

TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

# **BẢN CÁO BẠCH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/07/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/09/2007)*



**SONG DA 19**

**BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Địa chỉ: 12 Hồ Xuân Hương, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng  
Điện thoại: 05113.836168 Fax: 05113.836515

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT**

Trụ sở: 58/1-58/2, Trần Xuân Soạn, Quận 7, TP.HCM  
Điện thoại: 08.8722731 Fax: 08.8722750

Chi nhánh Hà Nội: 299 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 04.2201586 Fax: 04.2201590

Chi nhánh HCM: 454, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM  
Điện thoại: 08.2909080 Fax: 08.2909070

### **PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Họ và tên: Ông Vũ Kim Long  
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sông Đà 19  
Điện thoại: 05113.847471 Fax: 0511.836515

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/07/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/09/2007)



|                          |  |
|--------------------------|--|
| Tên cổ phiếu:            | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 19            |
| Loại cổ phiếu:           | Cổ phiếu phổ thông                             |
| Mệnh giá:                | 10.000 VNĐ/cổ phiếu (Mười nghìn đồng/cổ phiếu) |
| Tổng số lượng phát hành: | 1.500.000 cổ phần                              |
| Tổng giá trị phát hành:  | 15.000.000.000 VNĐ                             |

### TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

#### Công ty Kiểm toán & Định giá Việt Nam

|               |  |                 |
|---------------|--|-----------------|
| Trụ sở chính: | Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - số 165 đường Cầu Giấy - quận Cầu Giấy – Hà Nội |                 |
| Điện thoại:   | 08.9305463   | Fax: 08.9304281 |

### TỔ CHỨC TƯ VẤN:



|                          |  |                 |
|--------------------------|--|-----------------|
| <b>Trụ sở:</b>           | <b>58/1-58/2, Trần Xuân Soạn, Quận 7, TP.HCM</b> |                 |
| Điện thoại:              | 08.8722731                                       | Fax: 08.8722750 |
| <b>Chi nhánh Hà Nội:</b> | <b>299 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội</b>       |                 |
| Điện thoại:              | 04.2201586                                       | Fax: 04.2201590 |
| <b>Chi nhánh HCM:</b>    | <b>454 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM</b>  |                 |
| Điện thoại:              | 08.2909080                                       | Fax: 08.2909070 |

## MỤC LỤC

|             |  |    |
|-------------|--|----|
|             | <b>NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH</b>   | 7  |
| <b>I.</b>   | <b>NHÂN TỐ RỦI RO</b>  | 7  |
| 1.          | Rủi ro về kinh tế  | 7  |
| 2.          | Rủi ro về luật pháp  | 7  |
| 3.          | Rủi ro đặc thù   | 8  |
| 4.          | Rủi ro khác  | 9  |
| <b>II.</b>  | <b>NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI BẢN CÁO BẠCH</b>   | 10 |
| 1.          | Tổ chức niêm yết   | 10 |
| 2.          | Tổ chức Tư vấn   | 10 |
| <b>III.</b> | <b>CÁC KHÁI NIỆM</b>   | 11 |
| <b>IV.</b>  | <b>TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT</b>  | 11 |
| 1.          | Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển   | 11 |
| 2.          | Cơ cấu bộ máy và tổ chức   | 13 |
| 3.          | Cơ cấu cổ đông và danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của Công ty   | 16 |
| 4.          | Danh sách những Công ty mẹ và Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 19, Những Công ty mà Công ty Cổ phần Sông Đà 19 nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những Công ty nắm quyền chi phối Công ty Cổ phần Sông Đà 19 | 19 |
| 5.          | Hoạt động kinh doanh   | 20 |
| 5.1.        | Sản lượng sản phẩm/Giá trị qua các năm   | 20 |
| 5.2.        | Nguyên vật liệu  | 21 |
| 5.3.        | Chi phí sản xuất   | 22 |
| 5.4.        | Trình độ công nghệ   | 23 |
| 5.5.        | Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ   | 25 |
| 5.6.        | Hoạt động Marketing  | 27 |
| 5.7.        | Các hợp đồng lớn Công ty đã và đang thi công   | 28 |
| 5.8.        | Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền  | 30 |
| 6.          | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh   | 31 |
| 6.1.        | Kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất và 9 tháng đầu năm 2007  | 31 |

|             |  |    |
|-------------|--|----|
| 6.2.        | Những nhân tố ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo    | 32 |
| 7.          | Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong ngành  | 33 |
| 8.          | Chính sách với người lao động  | 36 |
| 8.1.        | Tình hình lao động   | 36 |
| 8.2.        | Chính sách với người lao động  | 38 |
| 9.          | Chính sách cổ tức  | 38 |
| 10.         | Tình hình hoạt động tài chính  | 39 |
| 11.         | Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng                                     | 48 |
| 12.         | Tài sản  | 58 |
| 13.         | Kế hoạch sản xuất kinh doanh   | 60 |
| 13.1.       | Định hướng chung   | 60 |
| 13.2.       | Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn tiếp theo   | 61 |
| 13.3.       | Căn cứ thực hiện kế hoạch  | 62 |
| 14.         | Đánh giá của tổ chức tư vấn  | 64 |
| 15.         | Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của tổ chức niêm yết                                     | 66 |
| 16.         | Các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết | 66 |
| <b>V.</b>   | <b>CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT</b>  | 66 |
| <b>VI.</b>  | <b>CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT</b>   | 68 |
| <b>VII.</b> | <b>PHỤ LỤC</b>   | 70 |

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

| STT     | Tên bảng biểu   | Trang |
|---------|---|-------|
| Bảng 01 | Quá trình tăng vốn điều lệ  | 16    |
| Bảng 02 | Cơ cấu vốn cổ phần trước khi niêm yết   | 16    |
| Bảng 03 | Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phần tại thời điểm 26/10/2007                                    | 17    |
| Bảng 04 | Danh sách cổ đông sáng lập  | 17    |
| Bảng 05 | Giá trị sản lượng dịch vụ qua các năm 2005 và 2006  | 20    |
| Bảng 06 | Cơ cấu các khoản mục chi phí của công ty  | 22    |
| Bảng 07 | Danh mục các máy móc thiết bị của Công ty tính đến ngày 30/12/2006                                    | 23    |
| Bảng 08 | Một số công trình Công ty đã và đang thi công   | 28    |
| Bảng 09 | Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2005, 2006 và 9 tháng đầu năm 2007                          | 31    |
| Bảng 10 | Doanh thu và tỷ trọng doanh thu trên VDL của một số doanh nghiệp xây lắp đang niêm yết trên TTGDCK HN | 33    |
| Bảng 11 | Tình hình lao động trong Công ty tính đến ngày 20/09/2007   | 37    |
| Bảng 12 | Thời gian khấu hao tài sản cố định  | 39    |
| Bảng 13 | Bình quân thu nhập/tháng của người lao động năm 2005, 2006  | 40    |
| Bảng 14 | Các khoản thuế phải nộp theo Luật định qua các năm  | 41    |
| Bảng 15 | Tình hình trích lập các quỹ   | 42    |
| Bảng 16 | Tình hình dư nợ vay   | 43    |

|            |   |    |
|------------|---|----|
| Bảng 17    | Tình hình các khoản phải thu tính đến 31/12/2006 và 30/09/2007                  | 45 |
| Bảng 18    | Tình hình các khoản phải trả tính đến 31/12/2006 và 30/09/2007                  | 45 |
| Bảng 19    | Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu  | 47 |
| Bảng 20    | Tình hình tài sản tính đến 31/12/2006   | 58 |
| Bảng 21    | Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm 31/12/2006      | 59 |
| Bảng 22    | Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 20/09/2007 và 30/09/2007 | 60 |
| Bảng 23    | Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2007, 2008, 2009                               | 61 |
| Bảng 24    | Giá trị sổ sách của cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2006 và 30/09/2007             | 67 |
| Sơ đồ 01   | Bộ máy tổ chức  | 13 |
| Biểu đồ 01 | Giá trị sản lượng sản phẩm dịch vụ qua các năm 2005, 2006                       | 20 |
| Biểu đồ 02 | Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam từ năm 2002 tới 6 tháng đầu năm 2007        | 34 |
| Biểu đồ 03 | Cơ cấu lao động trong công ty tính đến ngày 20/09/2007                          | 37 |
| Biểu đồ 04 | Tốc độ phát triển mức lương bình quân qua các năm                               | 40 |
| Biểu đồ 05 | Khả năng thanh toán nợ của Công ty qua các năm                                  | 41 |

## NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.

### I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.

Công ty Cổ phần Sông Đà 19 là một doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Địa bàn hoạt động của Công ty nằm rải rác khắp các tỉnh miền Trung. Đặc thù ngành nghề và phạm vi hoạt động dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng từ các nhân tố sau:

#### 1. Rủi ro về kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng của Công ty chịu sự ảnh hưởng thuận chiều bởi tình hình tăng trưởng chung của nền kinh tế và ngành xây dựng, đặc biệt là xây dựng thủy điện.

Theo các chuyên gia kinh tế, nền kinh tế Việt Nam trong những năm tới sẽ tiếp tục hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới và giữ được tốc độ tăng trưởng cao ở mức 7 - 8%. Cung cầu về điện trong nền kinh tế hiện nay đang ở tình trạng mất cân bằng, cung nhỏ hơn cầu. Do vậy, định hướng của Đảng và Nhà nước trong những năm tới sẽ đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng nguồn điện đặc biệt là thủy điện trên cả nước mà Miền Trung là một trọng điểm, tạo thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng thủy điện.

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm tới sẽ rất khả quan do ảnh hưởng tích cực từ triển vọng phát triển của nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành xây dựng thủy điện nói riêng tạo rất nhiều điều kiện và cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp ngành xây dựng.

#### 2. Rủi ro về luật pháp

Các yếu tố luật pháp, chính trị là môi trường hoạt động và có ảnh hưởng sâu rộng, tác động đến Công ty theo các hướng khác nhau, chúng có thể tạo cơ hội nhưng cũng có thể là trở ngại cho Công ty.

Là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các chính sách của Chính phủ liên quan đến phát triển ngành xây dựng như: Luật xây dựng, luật đấu thầu, luật đầu tư, Nghị định số 209/2004/NĐ – CP về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Nghị định số 08/2005/NĐ – CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 126/2004 NĐ – CP về xử phạt vi phạm hành chính trong xây dựng...

Hiện nay, hệ thống luật pháp đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi. Để tạo ra một hành lang hợp pháp thông thoáng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, đáp ứng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quá trình hội nhập, Quốc hội và Nhà nước đã ban hành nhiều bộ luật mới tạo điều kiện thông thoáng cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã xây dựng chiến lược phát triển ngành điện từ năm 2006 đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020. Với hệ thống pháp luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ, nhất quán, sẽ tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp hoạt động xây dựng như Công ty cổ phần Sông Đà 19 nói riêng. Tuy nhiên, nếu Công ty không nắm bắt kịp sự thay đổi của hệ thống pháp luật thì có thể gây nhiều ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty. Để hạn chế các ảnh hưởng này, Công ty phải chủ động nghiên cứu nắm bắt sát sao các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp.

### **3. Rủi ro đặc thù**

Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây lắp, các công trình hoàn thành thường bị chủ đầu tư thanh toán chậm vì nhiều lý do, hệ quả là Công ty thường xuyên phải duy trì hệ số nợ ở mức cao với tỷ trọng nợ ngắn hạn là chủ yếu để tài trợ vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh thường ngày. Việc duy trì hệ số nợ cao cộng với việc bị chiếm dụng vốn dài ngày có thể sẽ gây ra rủi ro mất khả năng thanh toán khi Công ty không thu hồi được các khoản nợ, hoặc khách hàng lớn của Công ty bị phá sản.

Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty cần đưa ra biện pháp thu hồi công nợ hiệu quả, hạn chế tối đa nguồn vốn bị chiếm dụng. Mặt khác, Công ty sẽ tái cấu trúc lại nguồn vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng các nguồn vốn dài hạn trong tổng



nguồn vốn để có thể chủ động về tài chính khi chủ đầu tư chậm thanh toán các khoản nợ.

Ngoài ra, Công ty hiện cũng đối mặt với rủi ro của nguồn cung cấp nguyên vật liệu không ổn định. Những nguyên liệu đầu vào quan trọng của Công ty là xăng, dầu và các nhiên liệu để vận hành máy móc thiết bị nặng vì thế chịu ảnh hưởng của việc thay đổi giá dầu mỏ trên thế giới. Trong thời gian vừa qua, tình hình chính trị thế giới bất ổn dẫn đến giá nguyên liệu tăng giảm thất thường. Đây là một rủi ro đối với doanh nghiệp trong tương lai và doanh nghiệp cần có các biện pháp dự phòng thích hợp nhằm đối phó với những tăng giảm bất thường trên thị trường.

#### **4. Rủi ro khác**

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Bão lớn, hoả hoạn, động đất có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại (phá huỷ một phần hoặc hoàn toàn)...

Ngoài ra, Công ty có thể gặp phải các rủi ro trong quá trình thi công như: Tai nạn lao động hay các sự cố trong quá trình thi công. Để hạn chế tối đa thiệt hại, Công ty luôn tham gia đóng phí bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên và bảo hiểm công trình tại Sở Xây dựng.

Tóm lại, với những đặc thù trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của mình, Công ty đã có những biện pháp hạn chế tối đa và dự kiến sẽ không gặp phải những khó khăn khách quan và chủ quan trong tương lai, đảm bảo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thực hiện được đúng theo kế hoạch đề ra.

## II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.

### 1. Tổ chức niêm yết.

|                        |                                     |
|------------------------|-------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Ngọc Thịnh | Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông: Trần Mạnh Cường   | Chức vụ: Giám đốc                   |
| Ông: Phan Văn Hảo      | Chức vụ: Phó Giám đốc               |
| Ông: Châu Hà Nhân      | Chức vụ: Phó Giám đốc               |
| Ông: Vũ Kim Long       | Chức vụ: Kế toán trưởng             |
| Ông: Huỳnh Văn Cán     | Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát       |

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

### 2. Tổ chức tư vấn

Đại diện theo pháp luật: Ông: Nguyễn Duy Ngọc

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty – Giám đốc chi nhánh Hà Nội.

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt - Chi nhánh Hà Nội tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Sông Đà 19. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Sông Đà 19 cung cấp.

### III. CÁC KHÁI NIỆM.

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Luật số:<br>70/2006/QH/11 | Là Luật quy định về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán do Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006  |
| UBCKNN                    | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là Cơ quan quản lý Nhà nước về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán |
| TTGDCKHN                  | Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội   |
| Công ty                   | Công ty Cổ phần Sông Đà 19   |
| HĐQT                      | Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 19   |
| BKS                       | Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Sông Đà 19   |
| DHĐCĐ                     | Đại hội đồng cổ đông   |
| Điều lệ                   | Điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 19   |
| Tổ chức tư vấn            | Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt (VSSC)  |
| VĐL                       | Vốn điều lệ Công ty  |
| SXKD                      | Sản xuất kinh doanh  |

### IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

#### 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

##### 1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Sông Đà 19, tiền thân là Xí nghiệp xây dựng trang trí nội thất thuộc Công ty xi măng VLXDXL Đà Nẵng, là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập từ năm 1977 trực thuộc Tổng công ty Xi Măng - Bộ Xây dựng.

Năm 1997 chuyển sang Tổng Sông Đà và đổi tên thành Công ty Sông Đà 19 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà. Tháng 7/2003, đơn vị đã tiến hành cổ phần hoá chuyển sang mô hình Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo quyết định số: 869/QĐ-BXD ngày 18/06/2003 của Bộ Xây dựng.

Tính đến nay, Công ty đã có bề dày truyền thống hơn 30 năm hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và xây dựng dân dụng. Công ty không ngừng phát triển về mọi mặt cả về quy mô tổ chức, năng lực, ngành nghề cũng như phạm vi hoạt động. Tổng lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, đời sống vật chất tinh thần của người lao động ngày càng được nâng cao.

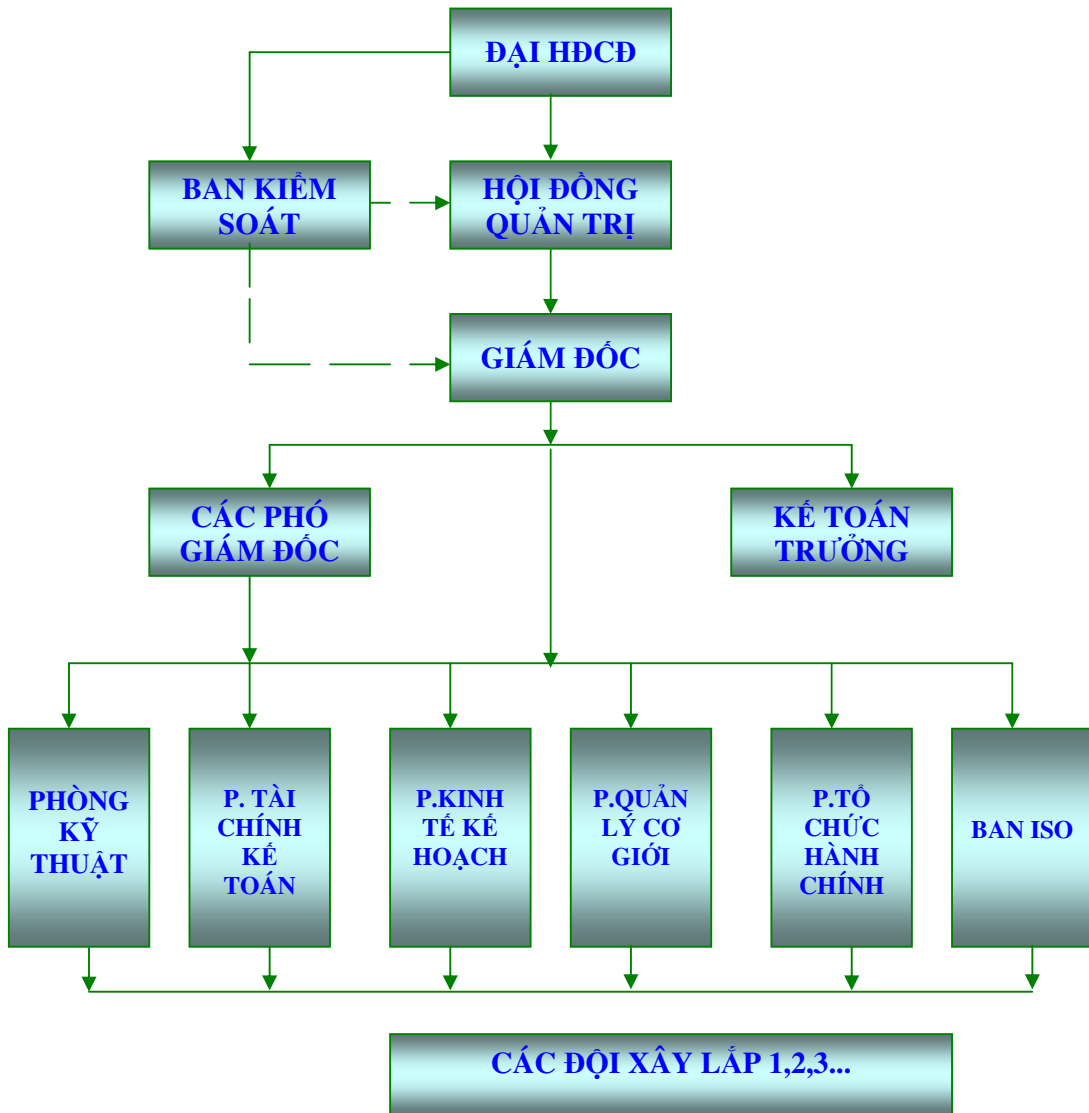
## 1.2. Một số thông tin chính về Công ty.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 19
- Tên Tiếng Anh: Song Da 19 Joint Stock Company
- Tên viết tắt tiếng Anh: Song Da 19 JSC
- Trụ sở chính: 12 Hồ Xuân Hương, Q. Ngũ Hành Sơn , TP Đà Nẵng
- Điện thoại: 05113.836168 Fax: 05113.836515
- Website: Hiện đang xây dựng
- Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18/06/2003 của Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 19 - doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Sông Đà thành Công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 3203000128 do Sở KH&ĐT thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/07/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/09/2007.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng)
- Lĩnh vực kinh doanh:
  - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay bến cảng.
  - Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
  - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn
  - Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện
  - Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị
  - Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản

## 2. Cơ cấu bộ máy quản lý và tổ chức Công ty

### 2.1 Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý và tổ chức

**SƠ ĐỒ 01: BỘ MÁY TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**



### 2.2 Cơ cấu bộ máy quản lý điều hành.

#### 2.2.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông có quyền biểu quyết uỷ quyền. ĐHĐCĐ có các quyền sau:

- ❖ Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- ❖ Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của BKS, của HĐQT và của các kiểm toán viên;
- ❖ Quyết định số lượng thành viên của HĐQT;
- ❖ Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
- ❖ Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

### 2.2.2. Hội đồng Quản trị

Số thành viên HĐQT của Công ty gồm 05 thành viên. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc ĐHĐCĐ. HĐQT có các quyền sau:

- ❖ Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty;
- ❖ Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- ❖ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty;
- ❖ Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ;
- ❖ Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHĐCĐ;
- ❖ Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- ❖ Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

### 2.2.3. Ban Kiểm soát

BKS do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 03 thành viên để thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc Công ty trong việc quản lý và điều hành Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, bao gồm:

- ❖ Kiểm tra sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- ❖ Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn

đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc;

- ❖ Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết;
- ❖ Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

#### 2.2.4 Ban Giám đốc

Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông về điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Phó Giám đốc có trách nhiệm giúp đỡ Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc có nhiệm vụ:

- ❖ Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của HĐQT, nghị quyết của ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;
- ❖ Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;
- ❖ Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng văn phòng đại diện;
- ❖ Ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật;
- ❖ Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;
- ❖ Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
- ❖ Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

#### 2.2.5 Các phòng ban và các đội xây lắp trực thuộc

Nhóm này trực tiếp tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty. Các Phòng nghiệp vụ gồm có các Trưởng, Phó trưởng phòng trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của phòng và dưới sự chỉ đạo của Ban Giám đốc. Các đội xây lắp trực thuộc thay mặt Công ty thực hiện các dự án, các hạng mục công trình, hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình theo phân cấp quản lý, tự chịu trách nhiệm về lĩnh vực được giao.

### 3. Cơ cấu cổ đông và Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập.

Kể từ khi cổ phần hóa năm 2003 đến nay, Công ty đã thực hiện hai đợt tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

**Bảng 01: Quá trình tăng vốn điều lệ**

Đơn vị: 1.000.000 VNĐ

| Thời điểm            | Vốn điều lệ | Số vốn tăng thêm | Hình thức tăng vốn   |
|----------------------|-------------|------------------|--|
| Khi thành lập (2003) | 3.000       |                  |  |
| Lần 1 (2005)         | 4.000       | 1.000            | Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu   |
| Lần 2 (2007)         | 15.000      | 11.000           | - Thưởng cổ phiếu: 600<br>- Phát hành cho cổ đông hiện hữu: 5.200<br>- Phát hành cho đối tượng khác: 5.200 |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Hiện tại, cơ cấu cổ đông trong Công ty được thể hiện qua các bảng sau:

**Bảng 02: Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm 26/10/2007**

| Cổ đông                 | Số lượng cổ đông | Tổng mệnh giá (đồng)  | % vốn điều lệ | Loại cổ phần     |
|-------------------------|------------------|-----------------------|---------------|------------------|
| <b>1. Nhà nước</b>      | <b>0</b>         | <b>0</b>              | <b>0</b>      |                  |
| <b>2. Trong Công ty</b> | <b>63</b>        | <b>3.560.940.000</b>  | <b>23,74</b>  | <b>Phổ thông</b> |
| Pháp nhân               |                  |                       |               |                  |
| Thể nhân                | 63               | 3.560.940.000         | 23,74         | Phổ thông        |
| <b>3. Ngoài công ty</b> | <b>54</b>        | <b>11.439.060.000</b> | <b>76,26</b>  | <b>Phổ thông</b> |
| Pháp nhân               | 02               | 5.897.470.000         | 39,32         | Phổ thông        |
| Thể nhân                | 52               | 5.541.590.000         | 36,94         | Phổ thông        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>117</b>       | <b>15.000.000.000</b> | <b>100</b>    | <b>Phổ thông</b> |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19



Trước đây, Tổng Công ty Sông Đà là đơn vị nắm giữ phần vốn Nhà nước tại Công ty. Theo Quyết định số 285TCT/HĐQT ngày 03/10/2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà về việc phê duyệt bán cổ phần của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà 19 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà - SUDICO và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 19/10/2007 giữa hai bên, đến ngày 24/10/2007 Tổng Công ty Sông Đà đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà - SUDICO. Do đó, kể từ ngày 24/10/2007, Công ty không còn sở hữu phần vốn Nhà nước.

**Bảng 03: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phần tại thời điểm 26/10/2007**

| STT | Cổ đông   | Tỷ trọng vốn góp (%) | Vốn góp (triệu đồng) | Số cổ phần |
|-----|---|----------------------|----------------------|------------|
| 1   | <b>Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà - SUDICO</b><br><b>Địa chỉ:</b> Tầng 1, 2 Toà nhà CT1, Khu Đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội | 35,98                | 5.397,47             | 539.747    |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

**Bảng 04: Danh sách cổ đông sáng lập**

| STT | Cổ đông sáng lập   | Tỷ trọng vốn góp (%) | Vốn góp (triệu đồng) | Số cổ phần phổ thông (cổ phần) |
|-----|--|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1   | <b>Phạm Cường (*)</b><br>(Đại diện phần vốn góp Nhà nước của TCT Sông Đà)<br><b>Địa chỉ:</b> G10, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội) | 35,98%               | 5.397.470.000        | 539.747                        |
| 2   | <b>Trần Mạnh Cường</b><br><b>Địa chỉ:</b> Phường Tân Thịnh, Thị xã Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình   | 2,1%                 | 314.770.000          | 31.477                         |
| 3   | <b>Phan Văn Hảo</b><br><b>Địa chỉ:</b> Số 9 Châu Thượng Văn, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng   | 2,1%                 | 314.770.000          | 31.477                         |

|          |  |       |             |        |
|----------|--|-------|-------------|--------|
| <b>4</b> | <b>Trịnh Quốc Liễu</b><br><i>Địa chỉ: 30 Nguyễn Du, Thanh Xuân, Hà Nội</i>     | 0,97% | 146.010.000 | 14.601 |
| <b>5</b> | <b>Vũ Kim Long</b><br><i>Địa chỉ: Nhà M5 Thanh Xuân, Q. Thanh Xuân, Hà Nội</i> | 1,57% | 236.070.000 | 23.607 |

*Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19*

(\*): Tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Sông Đà 19 lần đầu (ngày 15/07/2003), lần 1 (ngày 27/04/2005) và lần 2 (ngày 14/09/2007) phần vốn nhà nước của Tổng Công ty Sông Đà ở mục Danh sách cổ đông sáng lập đều đứng tên ông Phạm Cường đại diện 100%.

Trong quá trình hoạt động Tổng Công ty Sông Đà đã có sự thay đổi người đại diện phần vốn Nhà nước thông qua các quyết định sau:

- Quyết định số 558TCT/HDQT ngày 25/06/2003: Cử ông Phạm Cường là đại diện pháp nhân Tổng công ty nắm giữ cổ phần Nhà nước tại Công ty cổ phần Sông Đà 19 với giá trị 1.600.000.000 đồng (tại thời điểm thành lập Sông Đà 19 với tổng vốn Điều lệ là 3 tỷ đồng).

- Quyết định số 494/TCT-TCĐT ngày 17/11/2005: Cử ông Trần Mạnh Cường thay thế ông Phạm Cường là đại diện pháp nhân Tổng công ty nắm giữ cổ phần Nhà nước tại Công ty cổ phần Sông Đà 19 với giá trị 2.203.050.000 đồng (tại thời điểm vốn Điều lệ của Sông Đà 19 là 4 tỷ đồng).

- Quyết định số 32/TCT-TCĐT ngày 10/02/2006 điều chỉnh: ông Trần Mạnh Cường đại diện Tổng công ty nắm giữ cổ phần Nhà nước tại Công ty cổ phần Sông Đà 19 với giá trị 1.000.000.000 đồng và ông Trần Văn Tuấn đại diện Tổng công ty nắm giữ cổ phần Nhà nước tại Công ty cổ phần Sông Đà 19 với giá trị 1.203.050.000 đồng (tại thời điểm vốn Điều lệ của Sông Đà 19 là 4 tỷ đồng).

- Quyết định số 186/TCT-TCĐT ngày 07/07/2006 điều chỉnh: Cử ông Nguyễn Ngọc Thịnh thay thế ông Trần Văn Tuấn là đại diện pháp nhân Tổng công ty nắm giữ cổ phần Nhà nước tại Công ty cổ phần Sông Đà 19 với giá trị 1.203.050.000 đồng (tại thời điểm vốn Điều lệ của Sông Đà 19 là 4 tỷ đồng).

Theo đó, đại diện phần vốn Nhà nước của Tổng công ty Sông Đà tại Công ty (tới thời điểm vốn Điều lệ của Sông Đà 19 tăng lên 15 tỷ đồng) cuối cùng gồm 2 người là ông Trần Mạnh Cường đại diện với giá trị 2.450.000.000 đồng (tương đương 245.000 cổ phần) và ông Nguyễn Ngọc Thịnh đại diện với giá trị 2.947.470.000 đồng (tương đương 294.747 cổ phần).

Vấn đề người đại diện đã được kiểm toán xác nhận qua Báo cáo kiểm toán vốn số 1143/TH-VAE ngày 28/09/2007 do Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam tiến hành kiểm toán Báo cáo Vốn góp chủ sở hữu tại ngày 20/09/2007 của Công ty.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, toàn bộ phần vốn của Tổng công ty Sông Đà đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà - SUDICO. Do đó, vấn đề người đại diện phần vốn Nhà nước không ảnh hưởng đối với cơ cấu cổ đông hiện tại.

**4. Danh sách những Công ty mẹ và Công ty con của Công ty cổ phần Sông Đà 19, những Công ty mà Công ty cổ phần Sông Đà 19 đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối. Những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty cổ phần Sông Đà 19.**

Từ ngày 24/10/2007, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà - SUDICO chính thức là đơn vị nắm cổ phần chi phối (35,98% Vốn điều lệ) của Công ty.

**Địa chỉ:** Tầng 1+2, Tòa nhà CT1, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Hà Nội

**Điện thoại:** 04.7684505      **Fax:** 04.7684029

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Tư vấn đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế kỹ thuật, quy hoạch chi tiết khu đô thị và khu công nghiệp, tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết kế nội thất;
- Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị máy móc.

**Số lượng cổ phần nắm giữ:** 539.747 cổ phần

**Tỷ lệ vốn góp:** 35,98%

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà - SUDICO là một trong những doanh nghiệp có uy tín, có thương hiệu, có sức cạnh tranh và hoạt động kinh doanh hiệu quả nhất trong ngành xây dựng.

## 5. Hoạt động kinh doanh

### 5.1. Sản lượng sản phẩm/Giá trị dịch vụ qua các năm

**Bảng 05: Giá trị sản lượng dịch vụ qua các năm 2005 và 2006**

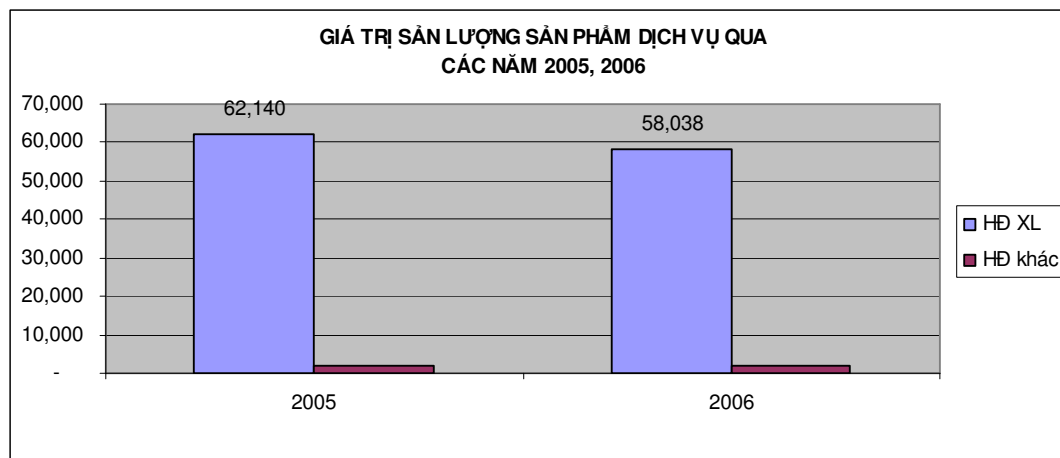
Đơn vị: 1.000.000 đồng

| Tên sản phẩm, dịch vụ | Năm 2005        |                  |            |                 | Năm 2006        |                  |              |                 |
|-----------------------|-----------------|------------------|------------|-----------------|-----------------|------------------|--------------|-----------------|
|                       | Doanh thu thuần | Tỷ trọng DTT (%) | Lợi nhuận  | Tỷ trọng LN (%) | Doanh thu thuần | Tỷ trọng DTT (%) | Lợi nhuận    | Tỷ trọng LN (%) |
| <b>HĐ xây lắp</b>     | 59.843          | 96,3             | 764        | 95,26           | 57.634          | 99,3             | 1.191        | 94,82           |
| <b>HĐ khác</b>        | 2.297           | 3,7              | 38         | 4,74            | 404             | 0,7              | 65           | 5,18            |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>62.140</b>   | <b>100</b>       | <b>802</b> | <b>100</b>      | <b>58.038</b>   | <b>100</b>       | <b>1.256</b> | <b>100</b>      |

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2005 và 2006  
(Các số liệu đã được làm tròn để tiện theo dõi)

**Biểu đồ 01: Giá trị sản lượng sản phẩm dịch vụ qua các năm 2005, 2006**

Đơn vị: 1.000.000 đồng



Bảng 04 về giá trị sản lượng dịch vụ cho thấy doanh thu của Công ty xuất phát chủ yếu từ hoạt động xây lắp và có sự sụt giảm nhẹ trong năm 2006. Trên thực tế, trong năm 2006, Công ty tiến hành thi công hoàn thiện nhiều hạng mục công trình mới nhưng tới cuối năm 2006 một số hạng mục vẫn chưa được nghiệm thu quyết toán nên Công ty chưa kết chuyển doanh thu đối với các hạng mục công trình này. Giá trị tuyệt đối và Tỷ trọng doanh thu hoạt động khác năm 2006 giảm 2% so với năm 2005. Nguyên nhân là do trong năm 2005 Công ty có hoạt động cho thuê ca máy với một số đơn vị nội bộ, hoạt động này làm tăng doanh thu nhưng không phát sinh lợi nhuận vì đối tượng thuê ca máy là các đơn vị nội bộ nên Công ty chỉ tính chi phí bằng chi phí thực tế. Tới năm 2006, Công ty không có hoạt động này nữa nên tỷ trọng doanh thu hoạt động khác giảm nhẹ.

Mặc dù, tổng doanh thu năm 2006 giảm nhẹ so với năm 2005 nhưng kết quả kinh doanh của Công ty khá khả quan. Lợi nhuận năm 2006 tăng gần 40% so với năm 2005 do Công ty thực hiện tốt công tác quản lý chi phí, điều tiết nguồn vốn dẫn tới hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả.

## 5.2. Nguyên vật liệu

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, xây dựng dân dụng, công nghiệp... nên nguồn nguyên vật liệu chính của Công ty phục vụ cho sản xuất kinh doanh là các nguyên vật liệu phục vụ xây lắp, xây dựng cơ bản như: Sắt thép, xi măng, cát, đá, phụ gia, xăng dầu...

Tuy Công ty có nguồn cung ứng nguyên vật liệu dồi dào nhưng giá cả của nguồn cung ứng này hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường, vì thế Công ty luôn luôn phải đối mặt với tính không ổn định của giá các nguồn cung ứng này. Hơn nữa chi phí xây dựng chịu nhiều ảnh hưởng bởi sự biến động giá cả vật liệu xây dựng, khi giá cả vật liệu xây dựng tăng đột biến sẽ nhanh chóng tác động đến giá cả các yếu tố đầu vào của Công ty, đẩy chi phí lên cao đối với những hợp đồng thi công dài hạn đã ký, điều này có thể gây ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Để hạn chế ảnh hưởng này, Công ty luôn duy trì, phát triển mạng lưới các đối tác cung ứng truyền thống như: Công ty cổ phần xi măng Sông Đà Yaly, Công ty cổ phần Sông Đà 606, Công ty cổ phần thép Việt Ý, Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ PETROLIMEX Huế. Đồng thời, Công ty chủ động xác định sớm về thời điểm phát sinh nhu cầu nguyên vật liệu, thiết bị thi công để xây dựng dự toán khối

lượng công trình chính xác và kiểm soát được giá cả. Hơn nữa, Công ty ký các hợp đồng xây lắp đều dựa trên khối lượng thực tế nghiệm thu và giá điều chỉnh theo giá cả thị trường vì thế Công ty có thể tránh được các rủi ro do biến động giá cả nguyên vật liệu.

### 5.3. Chi phí sản xuất

**Bảng 06: Cơ cấu các khoản mục chi phí của Công ty**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu            | Năm 2005              | Năm 2006              | Thay đổi              |               |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
|                     |                       |                       | Giá trị               | %             |
| Giá vốn hàng bán    | 57.323.889.487        | 52.999.569.522        | -4.324.319.965        | -7,54%        |
| Chi phí tài chính   | 2.083.978.753         | 1.900.837.439         | -183.141.314          | -8,79%        |
| Chi phí quản lý     | 2.112.323.382         | 1.964.691.991         | -147.631.391          | -6,99%        |
| Chi phí khác        | 601.669.884           | 3.363.636             | -598.306.248          | -99,44%       |
| <b>Tổng chi phí</b> | <b>62.121.861.506</b> | <b>56.868.462.588</b> | <b>-5.253.398.918</b> | <b>-8,46%</b> |

Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005, 2006

Trước tình hình giá cả thị trường leo thang, đặc biệt là giá cả nguyên vật liệu đầu vào của ngành xây dựng, các doanh nghiệp trong nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp trong ngành xây dựng nói riêng đứng trước nguy cơ chi phí giá vốn và chi phí tài chính tăng cao dẫn đến làm giảm sút hiệu quả kinh doanh.

Hiện nay, Công ty có nhiều công trình lớn mà vốn điều lệ còn nhỏ so với các công ty cùng ngành khác nên việc ứ đọng vốn ở các công trình đó là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, bằng cách kết hợp nhiều biện pháp, Công ty đã kiểm soát chi phí khá hiệu quả. Tất cả các chỉ tiêu chi phí năm 2006 đều giảm, dẫn đến tổng chi phí năm 2006 giảm 8,46% so với năm 2005.

#### 5.4. Trình độ công nghệ

Hiện nay, Công ty có hệ thống máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại và một đội ngũ cán bộ công nhân có tay nghề cao, kinh nghiệm lâu năm trong ngành xây lắp. Với những lợi thế đó Công ty đã và đang được các chủ đầu tư tin tưởng giao cho thi công những công trình có quy mô lớn và yêu cầu kỹ thuật cao. Trong các năm vừa qua, Công ty cũng không ngừng đổi mới các trang thiết bị nhằm trang bị cho mình những điều kiện tốt nhất để tiếp tục phát huy những lợi thế mình đang có. Đến nay, Công ty đang sở hữu một hệ thống máy móc thiết bị hiện đại bao gồm:

**Bảng 07: Danh mục máy móc thiết bị của Công ty đến 31/12/2006.**

Đơn vị: VND

| Tên tài sản                 | Nguyên giá            | Giá trị còn lại      | Tên tài sản                     | Nguyên giá           | Giá trị còn lại    |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>I. Máy móc thiết bị</b>  | <b>18.451.259.368</b> | <b>5.920.398.219</b> | Máy kính vĩ điện tử NE 101      | 34.000.000           |                    |
| Máy ủi DZ 171-170 HP 12975  | 555.294.540           | 0                    | Máy rải bê tông nhựa nóng Titan | 3.695.359.288        | 2.274.405.656      |
| Máy ủi DZ 171-170 HP 12829  | 555.294.540           | 0                    | Xe tưới nhựa nóng KIA BOXER     | 252.380.952          | 126.611.104        |
| Máy ủi DZ 171-170 HP 13000  | 555.043.810           | 0                    | <b>II. Phương tiện vận tải</b>  | <b>6.990.775.357</b> | <b>854.540.648</b> |
| Máy ủi DZ 171-170 HP 13066  | 555.043.810           | 0                    | Xe ô tô Kamaz 43H-0636          | 325.752.381          | 51.848.935         |
| Máy xúc Kobelco -967.654    | 2.279.175.570         | 1.044.622.127        | Xe ô tô Kamaz 43H-0635          | 325.752.381          | 54.197..819        |
| Máy xúc Kobelco SK330-68    | 2.279.175.570         | 1.261.143.820        | Xe ô tô Kamaz 43H-0631          | 325.752.381          | 90.667.757         |
| Máy lu bánh lốp SaKai15 tấn | 114.285.714           | 54.761.910           | Xe ô tô Kamaz 43H-0633          | 325.752.381          | 52.026.137         |
| Máy lu rung Dynapac 252 D   | 976.844.488           | 74.178.002           | Xe ô tô Kamaz 43H-0632          | 325.752.381          | 36.824.359         |
| Xe lu tĩnh 10 tấn Wananabe  | 133.333.333           |                      | Xe ô tô Hyundai 43H-0640        | 797.352.381          | 129.075367         |
| Xe lu tĩnh Hamm 12 tấn      | 136.190.476           | 7.230.720            | Xe ô tô Hyundai 43H-0637        | 797.352.381          | 73.443997          |
| Xe lu tĩnh Hamm 14 tấn      | 145.714.286           | 4.250.008            | Xe ô tô Hyundai 43H-0641        | 797.352.381          | 73.443.997         |
| Máy lu rung mini            | 14.285.714            |                      | Xe ô tô Hyundai 43H-0639        | 797.352.381          | 133.245.427        |

|                                    |               |             |                                  |                    |                   |
|------------------------------------|---------------|-------------|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Máy lu bánh thép GALON 6 tấn       | 90.476.190    | 43.353.170  | Xe ô tô Hyundai 43H-0638         | 797.352.381        | 133.245.426       |
| Máy san gạch tự hành Mitsubêhi     | 1.210.367.488 | 171.468.735 | Xe ô tô Uwoat 81K-7458           | 47.619.047         | 2.645.513         |
| Máy đầm cóc nhật                   | 17.142.857    |             | Xe ô tô Uo,t YAZ                 | 78.624.000         |                   |
| Máy trộn bê tông 500L - 2          | 24.965.000    |             | Xe du lịch NISSAN                | 225.500.000        |                   |
| Máy trộn bê tông 500L - 3          | 24.965.768    |             | Xe ô tô ISUZU                    | 669.270.000        | 23.875.914        |
| Máy trộn bê tông 500L - 4          | 24.965.000    |             | Xe ô tôFord Ranger               | 354.238.500        |                   |
| Máy nghiền đá Marum Liên Xã        | 106.700.000   |             | <b>III. Thiết bị quản lý</b>     | <b>267.188.184</b> | <b>42.266.309</b> |
| Bộ máy nghiền đá PE 250x400        | 53.333.333    | 5.333.345   | Máy vi tính Compaq Deskpro       | 16.609.524         |                   |
| Máy nén khí di động Ingersoll-Rand | 271.683.490   | 116.717.499 | Máy vi tính 486 Ääng Nam ÄĨ (95) | 26.532.000         |                   |
| Máy phát điện 16KVA                | 82.215.000    | 2.740.500   | Máy vi tính IBM-300GL            | 24.657.000         |                   |
| Máy phát điện YANMAR10SE           | 60.615.333    | 3.337.500   | Máy vi tính IBM A51 8123         | 10.109.200         | 6.739.468         |
| Máy phát điện HONDA SH4500         | 10.300.000    |             | Máy vi tính 586 Đông Nam á 160   | 17.613.860         |                   |
| Máy cắt bê tông KCC16              | 16.952.379    |             | Máy vi tính 586 Đông Nam Á       | 16.121.160         |                   |
| Máy đào Hitachi E X -300           | 552.381.000   |             | Máy vi tính HP Compaq            | 12.951.000         | 8.094.366         |
| Máy đào thủy lực bánh xích Cat Mod | 2.336.781.181 | 730.244.123 | Máy tính sách tay Acer 3273      | 15.987.619         | 15.721.159        |
| Máy đào thủy lực Sumitomo          | 1.167.865.985 |             | Máy photocopy TOSHIBA 2030       | 33.675.455         |                   |
| Máy thủy bình AT 63(Topcon-Nhật)   | 12.800.000    |             | Máy photocopy RICOH              | 27.071.850         |                   |
| Máy thủy bình FG040                | 12.600.000    |             | Máy photocopy XEROX              | 30.114.800         | 11.711.316        |
| Máy thủy bình FG040                | 11.000.000    |             | Máy điều hoà National-1          | 11.309.000         |                   |
| Máy thủy bình FG 040-3             | 12.827.273    |             | Máy điều hoà LG 1800BTU          | 12.217.858         |                   |
| Máy kính vĩ DT-106P                | 34.900.000    |             | Máy điều hoà LG 1800BTU          | 12.217.858         |                   |
| Máy kính vĩ Nikon NE -101          | 34.000.000    |             |                                  |                    |                   |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19



**Hình ảnh một số máy móc thiết bị của công ty:**



*Máy lu rung Dynapac 252D*



*Máy đào bánh xích*



*Máy lu 14T*

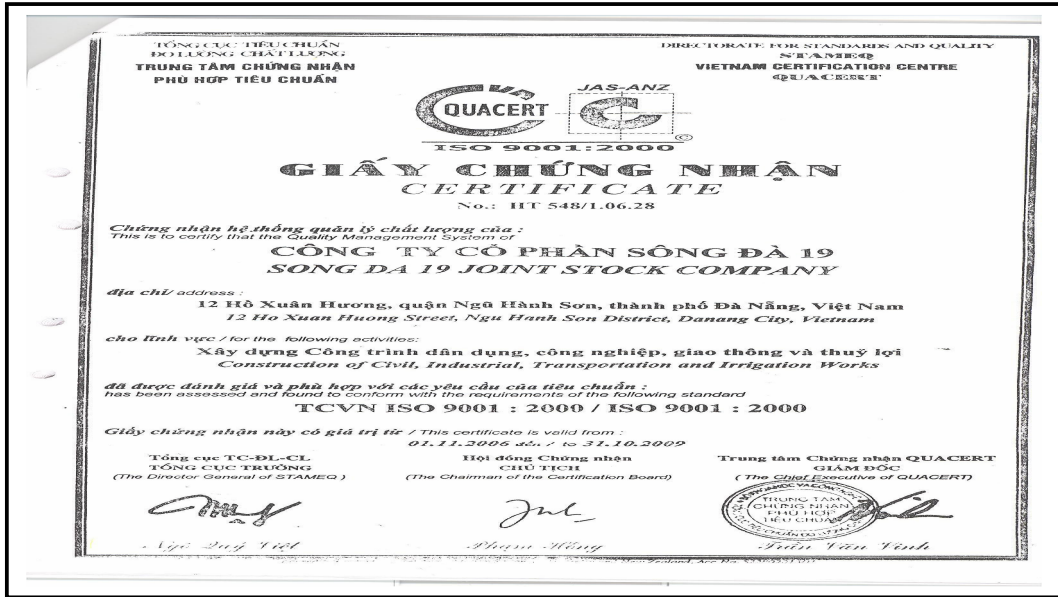


*Xe ô tô Hyundai*

**5.5. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ.**

- ❖ Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng:

Hiện tại, Công ty đang áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001 - 2000 theo giấy phép số HT 548/1.06.28 do Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cấp.



❖ Đối với công tác quản lý kỹ thuật

Công ty tập hợp và nghiên cứu các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm xây dựng của Việt Nam và của các nước tiên tiến trên thế giới. Sau đó phổ biến, hướng dẫn các đơn vị áp dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện tại, công tác quản lý kỹ thuật, đảm bảo chất lượng các công trình xây dựng được áp dụng theo các văn bản pháp luật do Chính phủ, Bộ Xây dựng ban hành.

❖ Về công tác giám định chất lượng, Công ty đã tổ chức thực hiện

- Kiểm tra, phát hiện xử lý các vi phạm kỹ thuật, chất lượng từ khâu thiết kế đến thi công, các công tác hiện trường khác;
- Kịp thời có mặt tại hiện trường, thực hiện công tác nghiệp vụ để xử lý sự cố;
- Chủ trì lập phương án, mời chuyên gia thực hiện công tác giám định;
- Lập kế hoạch đầu tư trang thiết bị, kiểm tra chất lượng và quản lý sử dụng.

❖ Về mặt quản lý chất lượng công trình:

Duy trì theo hướng phát triển với chất lượng sản phẩm số một, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng tốt, tạo uy tín đối với khách hàng. Thực hiện xây dựng đúng theo quy hoạch, thực hiện giám sát, kiểm tra và nghiệm thu đúng theo quy phạm, đảm bảo chất lượng công trình. Do những biện pháp quản lý nghiêm ngặt cộng với việc tổ chức giám sát của chủ đầu tư và tư vấn giám

sát, từ đó tất cả các công trình đều thi công đúng tiến độ, đúng chất lượng, đúng thiết kế, dẫn đến chất lượng thi công của Công ty luôn được đánh giá cao.

❖ Về mặt nghiệm thu công trình

Trong quá trình thi công, Công ty yêu cầu kỹ sư của đơn vị giám sát tiến hành trực tiếp giám sát tại hiện trường, nghiệm thu từng bộ phận, từng hạng mục và nghiệm thu sơ bộ hoàn công công trình. Sau khi nghiệm thu sơ bộ được thông qua, chủ đầu tư, đơn vị giám sát và nhà thầu cùng tiến hành nghiệm thu.

Với các công trình ở gần trụ sở chính, Công ty có Ban nghiệm thu nội bộ bao gồm các cán bộ trong Công ty. Ban nghiệm thu nội bộ có trách nhiệm nghiệm thu chất lượng công trình trước khi giao cho chủ đầu tư nghiệm thu.

Với các công trình ở xa trụ sở Công ty, Bộ phận kỹ thuật thuộc Ban chỉ huy công trường sẽ trực tiếp nghiệm thu công trình trước khi giao cho chủ đầu tư nghiệm thu. Chính vì thế, các công trình khi được chủ đầu tư nghiệm thu đều đảm bảo chất lượng như thiết kế.

### 5.6. Hoạt động marketing

Để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, Công ty đã rất chú trọng vào hai bộ phận Marketing: Bộ phận Thị trường và bộ phận Chăm sóc khách hàng.

❖ Bộ phận Thị trường có các nhiệm vụ

- Nghiên cứu thông tin về thị trường xây lắp, thị trường nguyên vật liệu và thông tin liên quan;
- Xây dựng chiến lược kinh doanh cho từng giai đoạn phát triển;
- Tìm kiếm khách hàng và đối tác;
- Tổ chức huy động nguồn vốn của các khách hàng một cách hiệu quả.

❖ Bộ phận Chăm sóc khách hàng có các nhiệm vụ:

- Liên hệ với các ban ngành hữu quan hỗ trợ khách hàng các giấy tờ, hồ sơ pháp lý.
- Tiếp nhận các thông tin phản hồi từ phía khách hàng (các yêu cầu về thay đổi thiết kế, sửa chữa nhỏ...);
- Tập hợp nghiên cứu và trực tiếp giải quyết các ý kiến của khách hàng;

- Liên hệ với các đơn vị, phòng ban liên quan để giải quyết các yêu cầu chính đáng của khách hàng;
- Bảo vệ quyền lợi của khách hàng sau khi thanh lý hợp đồng.

### 5.7. Các hợp đồng lớn Công ty đã và đang thi công

Trải qua quá trình hoạt động hơn 30 năm phát triển và trưởng thành, Công ty đã thi công rất nhiều công trình lớn, đặc biệt là các công trình thuộc lĩnh vực giao thông, thủy điện... Điển hình là các công trình sau:

**Bảng 08: Một số công trình Công ty đã và đang thi công**

| TT         | Tên công trình                    | Giá trị hợp đồng<br>(Đv:<br>1.000.000đ) | Chủ đầu tư                                      | Thời gian thi công |            |
|------------|-----------------------------------|---|---|--------------------|------------|
|            |                                   |   |   | Khởi công          | Hoàn thành |
| <b>I</b>   | <b>Thủy điện</b>                  |   |   |                    |            |
| 1          | Thủy điện Bình Điền               | 45.000                                  | CT CP Thủy điện Bình Điền                       | 1/2004             | 3/2007     |
| 2          | TĐ Xêkaman 3                      | 100.000                                 | CT TNHH Xêkmán 3- Công ty CP Thủy điện Việt Lào | 5/2004             | 12/2008    |
| 3          | Thủy điện PlieKrông               | 40.000                                  | BQL DA thủy điện 4                              | 9/2003             | 12/2006    |
| 4          | Thủy điện Xêkaman 1               | 30.000                                  | CT TNHH Xêkmán 1- Công ty CP Thủy điện Việt Lào | 2007               | 2009       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình giao thông</b>      |   |   |                    |            |
| 1          | Đường du lịch ven biển Quảng Nam  | 32.690                                  | BQL các công trình giao thông Quảng Nam         | 2002               | 2007       |
| 2          | Đường Thủy Dương – Thuận An - Huế | 40.000                                  | BQL các công trình giao thông TTH               | 2006               | 2008       |
| <b>III</b> | <b>Các HD chuẩn bị kỹ</b>         |   |   |                    |            |
| 1          | Thủy điện Đắc đoạ – Gia lai       | 60.000                                  | Công ty CP Thủy điện Đắc đoạ                    | 2008               | 2009       |
| 2          | Thủy điện Đắc Bla 0,1,2 – Kon tum | 120.000                                 | Đang làm thủ tục thành lập Công ty              | 2008               | 2009       |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

**Một số hình ảnh các công trình Sông Đà 19 đã và đang thi công:**



*Đường du lịch ven biển Quảng Nam*



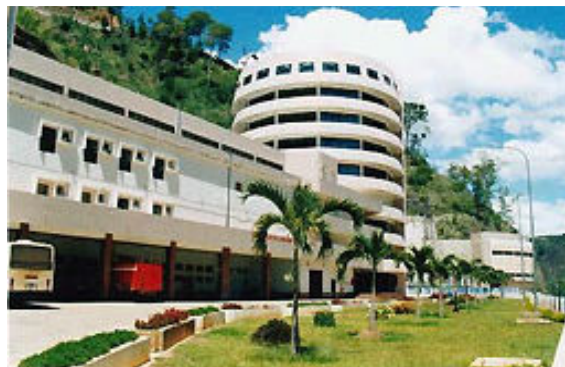
*Thủy điện Bình điền – TT. Huế*



*Đường vào hầm đường bộ Đèo Ngang*



*Khởi công thủy điện Xekaman 3*



*Thủy điện YaLy – Gia Lai*

### ***5.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.***

Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty đã để lại dấu ấn tốt đẹp trên nhiều công trình lớn, trong đó có những công trình trọng điểm của quốc gia. Những thành quả đạt được đã tạo cho Công ty tên tuổi và vị thế vững chắc trên thương trường. Hiện nay, Công ty đang sử dụng thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà - thương hiệu mạnh nhất trong ngành xây dựng trong nước.



Theo Quyết định số 582/TCT/HĐQT của Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà về việc xác định giá trị thương hiệu Sông Đà tại các công ty cổ phần, mục 6 Điều 1 đã xác định giá trị thương hiệu Sông Đà tại Công ty cổ phần Sông Đà 19 là 150.000.000 đồng. Công ty đã ghi nhận giá trị này vào Chi phí trả trước dài hạn từ năm 2005 và đã trích vào chi phí các năm trước là 62.500.000 đồng, phân bổ vào chi phí năm 2006 là 31.250.000 đồng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có hướng dẫn của cơ quan chức năng về việc góp vốn bằng giá trị thương hiệu, do đó Tổ chức kiểm toán đã đưa vấn đề giá trị thương hiệu vào mục giới hạn kiểm toán trong Báo cáo kiểm toán năm 2006 của Công ty.

## 6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 6.1. Kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất và 9 tháng đầu năm 2007

**Bảng 09: Kết quả hoạt động SXKD năm 2005, 2006 và 9 tháng đầu năm 2007**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                          | Năm 2005       | Năm 2006       | Thay đổi       |        | 9 tháng đầu năm 2007 |
|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|--------|----------------------|
|                                   |                |                | Giá trị        | %      |                      |
| Tổng giá trị tài sản              | 51.041.474.950 | 49.714.237.193 | -1.327.237.757 | -2,60  | 59.797.500.199       |
| Doanh thu thuần                   | 62.139.748.440 | 58.037.916.149 | -4.101.832.291 | -6,60  | 36.609.797.829       |
| Lợi nhuận từ hoạt động Kinh doanh | 763.583.653    | 1.190.701.642  | 427.117.989    | 55,94  | 1.267.777.815        |
| Lợi nhuận khác                    | 38.348.457     | 65.640.649     | 27.292.192     | 71,17  | 96.605.700           |
| Lợi nhuận trước thuế              | 801.932.110    | 1.256.342.291  | 454.410.181    | 56,66  | 1.364.383.515        |
| Lợi nhuận sau thuế                | 776.193.009    | 1.082.427.760  | 306.234.751    | 39,45  | 1.144.776.302        |
| Tỷ lệ trả cổ tức                  | 17 %           | 10 %(*)        | -7%            | -41,17 |                      |

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2005, 2006 và BCTC 9 tháng đầu năm 2007.

(\*): Năm 2006, Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu ở mức 10%, đồng thời có trích từ Quỹ đầu tư phát triển để thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%.

Tại Bảng 09, so sánh các chỉ tiêu của năm 2006 với năm 2005 ta thấy Doanh thu thuần giảm 6,6% nhưng Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn tăng 55,94%. Nguyên nhân doanh thu năm 2006 sụt giảm là do Công ty đang thi công nhiều công trình có khối lượng xây lắp lớn, nhưng một số công trình chưa

được nghiệm thu quyết toán nên Công ty chưa kết chuyển doanh thu. Mặc dù vậy, Công ty đã rất cố gắng trong công tác quản lý chi phí nên tổng chi phí năm 2006 đã giảm được 8,46% (trong đó chi phí giá vốn hàng bán giảm 7,54%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 6,99%, chi phí tài chính giảm 8,79%, chi phí khác giảm 99,44% - xem Bảng 06 trang 22). Mức độ giảm chi phí mạnh hơn giảm doanh thu nên dẫn đến Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.

## 6.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty

### 6.2.1. Thuận lợi

- ❖ Công ty là đơn vị thành viên ưu tú của Tổng Công ty Sông Đà, nên ngoài các công trình mà Công ty chủ động tham gia và trúng thầu thì Công ty còn được Tổng Công ty tin cậy giao cho nhiều công trình trọng điểm.
- ❖ Với bề dày kinh nghiệm hơn 30 năm hoạt động, Công ty đã chiếm lĩnh thị trường khu vực Miền Trung trong nhiều năm nay. Hiện nay, Công ty là một trong những doanh nghiệp đứng đầu khu vực về lĩnh vực thi công xây lắp. Vì thế Công ty có rất nhiều lợi thế trong việc tham gia đấu thầu các dự án cũng như trong quá trình thi công xây lắp.
- ❖ Đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, có kinh nghiệm lâu năm, có kiến thức sâu rộng về máy móc thiết bị và địa hình khu vực Miền Trung, giúp cho Công ty luôn thực hiện tốt các yêu cầu của chủ đầu tư và đảm bảo cho các sản phẩm của Công ty đạt chất lượng tốt nhất, với thời gian thi công nhanh nhất.
- ❖ Công ty có một loạt các nhà cung cấp nguồn nguyên vật liệu đầu vào là những bạn hàng lâu năm của Công ty nên Công ty đã chủ động được phần lớn lượng vật tư và các chi phí đầu vào khác trên cơ sở chào giá cạnh tranh của các đối tác cung cấp làm giảm giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh.
- ❖ Sự chỉ đạo và đề ra các giải pháp tháo gỡ kịp thời những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cấp lãnh đạo Tổng công ty và bản thân Công ty nói riêng là nhân tố làm nên thắng lợi của Công ty trong năm qua.

### 6.2.2. Khó khăn



- ❖ Xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế, hội nhập với khu vực và quốc tế làm tăng sức ép cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ❖ Thiếu vốn và khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn vốn tài trợ cho các dự án đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh như: Đổi mới máy móc thiết bị, góp vốn xây dựng các công trình lớn. Điều này làm hạn chế tính cạnh tranh của Công ty so với các đơn vị bạn.
- ❖ Địa bàn thi công dần trải gây khó khăn cho công tác quản lý và điều hành, kéo theo bộ máy mở rộng làm phát sinh chi phí quản lý.
- ❖ Giá cả các loại nhiên liệu trên thị trường phụ thuộc vào sự biến động của giá cả trên thế giới. Trong thời gian qua, giá cả nhiên liệu luôn có xu hướng biến động tăng, làm gia tăng chi phí hoạt động của máy móc thiết bị, dẫn đến giá thành sản phẩm tăng tương ứng.

## 7. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

### 7.1. Vị thế của Công ty trong ngành

**Bảng 10: Doanh thu và tỷ trọng doanh thu trên VĐL của một số doanh nghiệp xây lắp đã niêm yết trên TTGDCKHN**

Đơn vị: VNĐ

| Mã CK             | VĐL                   | Năm 2006               |               |                       |              |
|-------------------|-----------------------|------------------------|---------------|-----------------------|--------------|
|                   |                       | Doanh thu xây lắp      | DT XL/VĐL     | Doanh thu khác        | DT khác/VĐL  |
| CIC               | 11.100.000.000        | 75.024.382.612         | 676%          | 3.447.691.721         | 31%          |
| CID               | 5.400.000.000         | 19.338.849.691         | 358%          | 957.295.725           | 18%          |
| CTN               | 30.000.000.000        | 256.428.145.589        | 855%          | 17.264.012.928        | 58%          |
| S91               | 15.000.000.000        | 61.372.962.632         | 409%          | 2.431.371.081         | 16%          |
| S99               | 9.000.000.000         | 62.121.224.569         | 690%          | -                     | -            |
| SD3               | 20.000.000.000        | 134.877.501.459        | 674%          | 58.231.193.565        | 291%         |
| SD5               | 22.000.000.000        | 360.646.499.660        | 1.639%        | 5.432.230.000         | 25%          |
| SJE               | 20.000.000.000        | 213.472.576.119        | 1.067%        | 41.640.640.452        | 208%         |
| SNG               | 19.000.000.000        | 90.032.920.118         | 474%          | 512.376.608           | 3%           |
| VC2               | 20.000.000.000        | 324.714.975.229        | 1.624%        | 67.695.492.412        | 338%         |
| <b>Trung Bình</b> | <b>17.150.000.000</b> | <b>159.803.003.768</b> | <b>932%</b>   | <b>19.761.230.449</b> | <b>115%</b>  |
| <b>SĐ 19</b>      | <b>4.000.000.000</b>  | <b>58.037.916.149</b>  | <b>1.451%</b> | <b>70.788.730</b>     | <b>1,77%</b> |

Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006

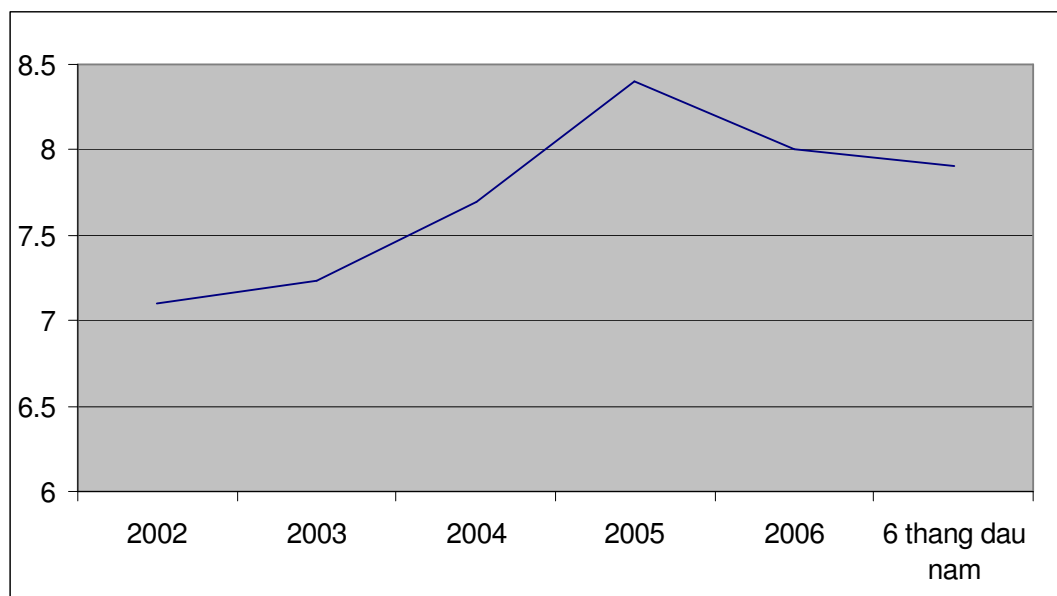
Bản cáo bạch của các công ty đã niêm yết tại trang web: <http://www.hastc.org.vn>

Bảng 10 cho thấy tại thời điểm 31/12/2006, quy mô Vốn điều lệ của Công ty tương đối nhỏ so với các công ty đã niêm yết trên TTGDCK Hà Nội. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh thu thuần trên vốn điều lệ của Công ty lại cao hơn rất nhiều so với mức trung bình của ngành và xếp hạng thứ 3 trong Bảng 10. Điều này chứng tỏ khả năng sử dụng vốn của Công ty rất hiệu quả và phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty có ảnh hưởng rộng rãi. Trong năm 2007, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 4 tỷ lên 15 tỷ đồng và xây dựng kế hoạch doanh thu lợi nhuận ở mức cao tương ứng với quy mô vốn mới này.

Với thế mạnh là một doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong lĩnh vực xây lắp, cộng thêm bề dày kinh nghiệm của cán bộ công nhân viên trong Công ty, Công ty luôn tham gia và thắng thầu các công trình lớn trong khu vực. Đến nay, Công ty đã trở thành một trong những đơn vị xây dựng hàng đầu trong khu vực Miền Trung, tạo được uy tín lớn trong ngành xây dựng. Trong thời gian tới, Công ty khẳng định sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh và duy trì vị thế dẫn đầu khu vực của mình, mang lại lợi ích kinh tế xã hội toàn diện cho vùng, ngành mà Công ty có công trình phục vụ và lợi ích cho toàn thể cổ đông của Công ty.

## 7.2. Triển vọng phát triển ngành

### **Biểu đồ 02: Tốc độ tăng trưởng GDP từ năm 2002 tới sáu tháng đầu năm 2007**



Nguồn: Tổng cục thống kê

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong mấy năm gần đây khá cao và ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm 2002 – 2003 – 2004 – 2005 – 2006 và sáu tháng đầu năm 2007 đạt lần lượt là 7,1% - 7,23% - 7,7% - 8,4% - 8,17% và 7,9%. Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm tới duy trì ở mức 7 – 8%/năm. Với quan hệ thuận chiều giữa nền kinh tế và ngành xây dựng thì sự phát triển lạc quan của nền kinh tế sẽ kéo theo một bức tranh sáng sủa về triển vọng phát triển ngành xây lắp, xây dựng dân dụng trong tương lai.

Thực tế, năm 2006 tổng giá trị sản xuất kinh doanh của ngành xây dựng đạt 75.378 tỷ đồng, tăng trưởng 20,4% so với cùng kỳ năm 2005, cao gấp gần 2 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước. Theo kế hoạch năm 2007, tổng giá trị sản xuất kinh doanh sẽ đạt được là 86.750 tỷ đồng, tăng trưởng 15,1% so với cùng kỳ năm 2006. Tính đến 6 tháng đầu năm 2007, giá trị sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng đã đạt 43.943 tỷ đồng, bằng 49% so với kế hoạch năm 2007, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm 2006. Con số 31,1% cho thấy tốc độ tăng trưởng của ngành là tương đối cao.

Thị trường điện Việt Nam là thị trường có cung nhỏ hơn cầu, bởi vì mức tăng trưởng tiêu thụ điện năng tăng nhanh 15 đến 17%/năm so với mức tăng trung bình trên thế giới 2,3%/năm. Nguồn điện năng trên thị trường hiện nay được cung cấp từ rất nhiều nguồn: Nhiệt điện, thủy điện, diesel, tua bin, khí...

Đến tháng 7 năm 2007, toàn bộ hệ thống điện có tổng công suất trên 12.000 MW, trong đó nguồn thuộc EVN là khoảng 9.000 MW (chiếm 75%) và các nguồn ngoài EVN đạt trên 3.000 MW (chiếm 25%). Hệ thống cung cấp điện có tỷ lệ dự phòng khoảng 20% tổng công suất. Tuy nhiên, do tỷ lệ thủy điện chiếm tỷ lệ cao, một số nhà máy thủy điện lớn phải thực hiện cả chức năng chống lũ, cho nên vào cuối mùa khô, tỷ lệ dự phòng còn rất thấp, hầu như không đáng kể và một số khu vực có thể xảy ra thiếu điện cục bộ.

Để đáp ứng mức độ tăng trưởng nhu cầu về sử dụng điện trong cả nước, Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch phát triển nguồn điện giai đoạn 2001-2010, trong đó ưu tiên phát triển thủy điện, nhất là các công trình có lợi ích tổng hợp (cấp nước, chống lũ, chống hạn...). Khuyến khích đầu tư các nguồn thủy điện nhỏ và vừa với nhiều hình thức để tận dụng nguồn năng lượng sạch, tái sinh này.

Trong khoảng 20 năm tới, sẽ xây dựng hầu hết các nhà máy thủy điện tại những nơi có khả năng xây dựng. Dự kiến đến năm 2020, tổng công suất các nhà máy thủy điện khoảng 13.000 - 15.000 MW.

Ngành thi công và kinh doanh các công trình thủy điện là ngành có mối quan hệ chặt chẽ với ngành xây dựng, đặc biệt là xây lắp thủy lợi. Với chiến lược đầu tư phát triển nguồn thủy điện của Nhà nước đã mở ra cơ hội rất lớn cho các Công ty hoạt động trong ngành xây lắp nói chung và Công ty nói riêng.

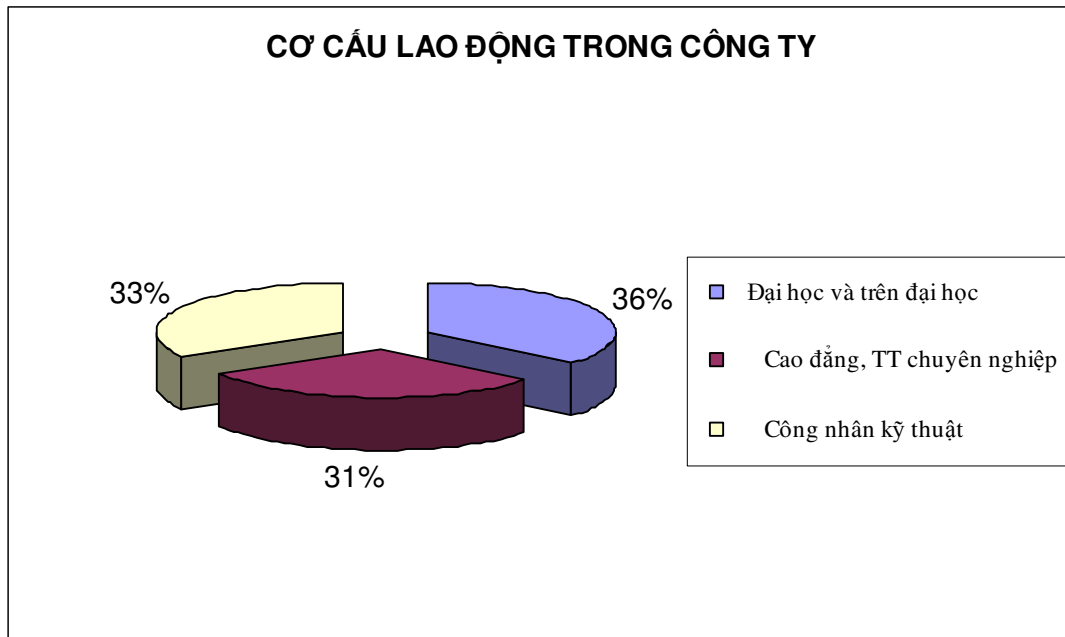
### **7.3. Định hướng phát triển Công ty so với định hướng phát triển ngành**

Sự phát triển của nền kinh tế kéo theo sự phát triển của nhiều ngành nghề trong đó xây dựng cơ bản và công nghiệp năng lượng là hai ngành luôn đi tiên phong so với các lĩnh vực khác. Nhận biết được tầm quan trọng đó, trong giai đoạn tới Nhà nước đã xác định tập trung vào phát triển mạnh mẽ lưới thủy điện là lĩnh vực mà chúng ta có tiềm năng để khai thác. Để đưa Công ty phát triển phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế, trong các năm tiếp theo, Ban lãnh đạo Công ty định hướng tiếp tục phát huy kinh nghiệm và năng lực của mình vào lĩnh vực thủy điện và xây dựng cơ bản, coi đây là lĩnh vực mũi nhọn để tập trung phát triển. Như vậy, lĩnh vực kinh doanh trong những năm tới của Công ty có rất nhiều triển vọng và hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của Nhà nước và ngành xây dựng.

## **8. Chính sách với người lao động.**

### **8.1. Tình hình lao động.**

Trải qua quá trình hoạt động lâu dài, Công ty không ngừng phát triển không những về năng lực sản xuất, trình độ công nghệ, hay uy tín trên thị trường xây dựng mà còn về số lượng và chất lượng của lực lượng lao động trong Công ty. Tính tới ngày 20/09/2007, số lượng cán bộ nhân viên chính thức của Công ty là: 150 người, trong đó có 54 người có trình độ đại học và trên đại học, chiếm 36% tổng số.

**Biểu đồ 03: Cơ cấu lao động trong công ty đến ngày 20/9/2007****Bảng 11: Tình hình lao động trong Công ty tính đến ngày 20/09/2007**

| Yếu tố                                 | Số lượng (người) |
|--|------------------|
| Số lượng nhân viên                     | 150              |
| Mức lương bình quân (đồng/người/tháng) | 2.670.000        |
| Phân theo trình độ chuyên môn          |                  |
| ■ Đại học và trên đại học              | 54               |
| ■ Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp    | 46               |
| ■ Công nhân kỹ thuật                   | 50               |
| Phân theo thời hạn hợp đồng            |                  |
| ■ Không xác định                       | 150              |
| ■ Có thời hạn                          | 0                |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

## 8.2. Chính sách đối với người lao động

Nhằm vươn tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:

- ❖ Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.
- ❖ Đào tạo và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với tình hình phát triển của Công ty nhằm gia tăng về chất.
- ❖ Đảm bảo công việc đầy đủ cho người lao động, đảm bảo thu nhập phù hợp với khả năng cống hiến và thị trường.
- ❖ Thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối với người lao động theo đúng với chế độ, chính sách quy định.
- ❖ Có chính sách khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có công lao đóng góp cho Công ty, có biện pháp kỷ luật đối với những cá nhân có hành động ảnh hưởng xấu đến quyền lợi và uy tín Công ty.

Hiện nay, Công ty đã thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế cho 100% số cán bộ công nhân viên. Thu nhập của người lao động luôn được cải thiện, năm sau cao hơn năm trước, thu nhập bình quân trong các năm 2004; 2005 và 2006 đạt tương ứng là 1,9; 2,374 và 2,67 triệu đồng/người/tháng. Mức thu nhập này là rất cao so với các doanh nghiệp cùng ngành cũng như các doanh nghiệp trên khu vực Miền Trung. Bên cạnh đó, hàng năm, Công ty cũng luôn xây dựng kế hoạch, thực hiện đào tạo và đào tạo lại tay nghề, trình độ cho người lao động bằng nhiều hình thức, nhằm phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên, đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa ngành nghề của Công ty, theo kịp trình độ công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới.

## 9. Chính sách cổ tức.

Trong những năm vừa qua, Công ty luôn thực hiện chi trả cổ tức theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty. Theo đó, phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức do Hội đồng Quản trị xây dựng, đề xuất và Đại hội đồng cổ đông quyết định trên nguyên tắc sau:

- Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty cho các cổ đông theo tỷ lệ phần vốn góp.

- Công ty chỉ trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, đồng thời vẫn đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Năm 2006, tỷ lệ chi trả cổ tức của công ty là 25%, dự kiến năm 2007 là 14%, năm 2008 là 17% và năm 2009 là 18%.

## 10. Tình hình hoạt động tài chính

### 10.1. Các chỉ tiêu cơ bản

#### 10.1.1. Trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí khấu hao tài sản cố định của Công ty được trích phù hợp với quy định của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- ❖ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa tài sản cố định vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận, hạch toán theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- ❖ Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng; thời gian khấu hao theo khung thời gian quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003, cụ thể như sau:

**Bảng 12: Thời gian khấu hao tài sản cố định**

| Nhóm tài sản                        | Thời gian   |
|-------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc              | 05 – 19 năm |
| Máy móc thiết bị                    | 04 – 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn     | 03 - 05 năm |
| Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

*Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2006*

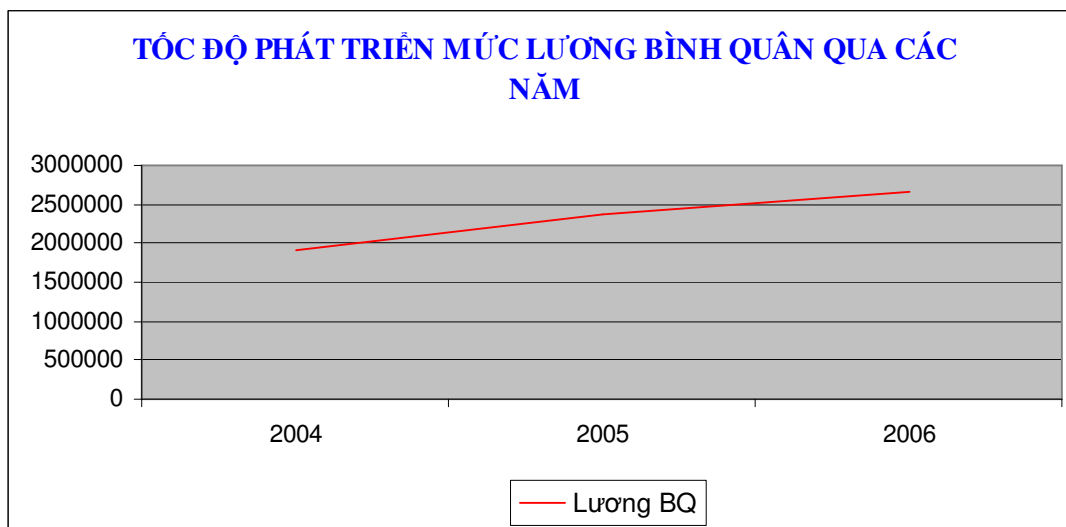
- ❖ Cuối kỳ, Công ty kiểm kê chi tiết và lập phiếu đánh giá đầy đủ về hiện trạng, giá trị còn lại của từng tài sản cố định.

**10.1.2. Mức lương bình quân****Bảng 13: Bình quân thu nhập/tháng của người lao động năm 2005, 2006**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                 | 2005      | 2006      |
|--|-----------|-----------|
| Mức lương bình quân                      | 2.374.000 | 2.670.000 |
| % thay đổi so với năm trước              | 24,94%    | 12,46%    |
| Mức lương bình quân trong ngành xây dựng | 1.566.700 | 1.760.100 |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

**Biểu đồ 04: Tốc độ phát triển mức lương bình quân qua các năm**

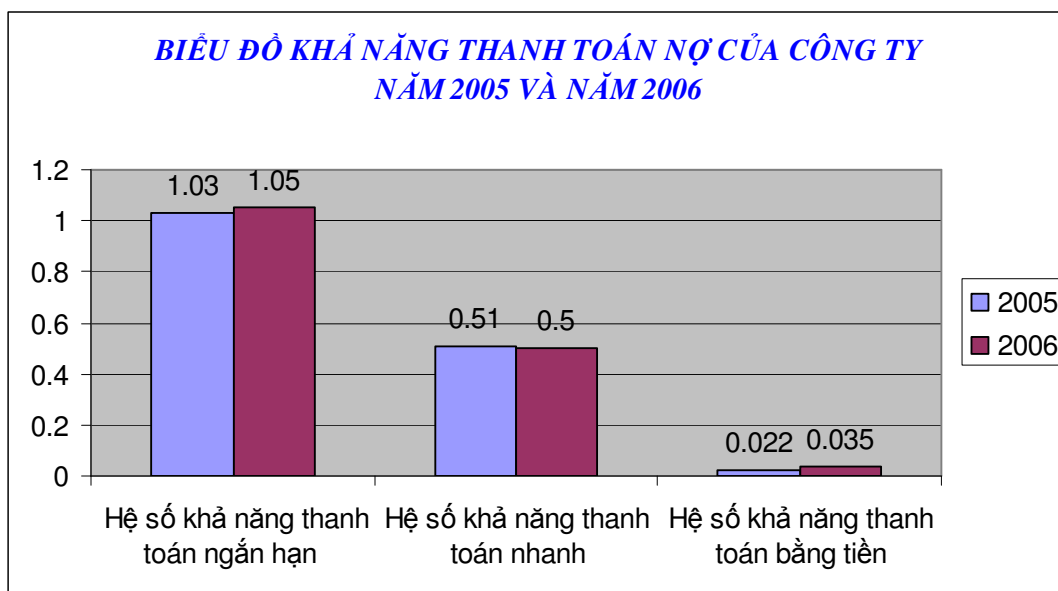
Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

**10.1.3 Thanh toán các khoản nợ đến hạn**

Vay nợ của Công ty chủ yếu để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong thời gian tới, khi các tài sản này phát huy hết năng lực phục vụ vào sản xuất sẽ mang lại nhiều thu nhập cho doanh nghiệp. Công ty không có khoản nợ quá hạn nào, tất cả các khoản nợ vay ngắn hạn Công ty đều thanh toán đúng hạn, vì thế Công ty rất có uy tín với các tổ chức tín dụng trong khu vực.

Khả năng thanh toán các khoản nợ của Công ty ở mức trung bình, ổn định qua các năm, thể hiện qua biểu đồ sau:



**Biểu đồ 05: Khả năng thanh toán nợ của Công ty qua các năm**

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2005, 2006 của Công ty

#### 10.1.4. Các khoản phải nộp theo luật định

**Bảng 14: Các khoản thuế phải nộp theo luật định qua các năm**

Đơn vị tính: 1.000 VND

| Chi tiêu                   | Năm 2005         | 2006           |
|----------------------------|------------------|----------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.413.964        | 853.176        |
| Thuế TTĐB                  | -                | -              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 125.739          | 14.879         |
| Thuế tài nguyên            | -                | -              |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                | -              |
| Thuế nhà đất               | -                | (7.378)        |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                | -              |
| Các loại thuế khác         | 1.500            | -              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.541.203</b> | <b>860.677</b> |

Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005, 2006

### 10.1.5. Trích lập các quỹ theo luật định

Việc trích lập các quỹ hàng năm đều tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật và căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và do ĐHĐCĐ quyết định.

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi Quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ phúc lợi và khen thưởng, Quỹ phát triển sản xuất kinh doanh Công ty trích theo quy định của pháp luật.

Ngoài các Quỹ bắt buộc theo pháp luật, Công ty còn trích lập Quỹ thưởng ban điều hành, Quỹ này dùng vào việc chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát.

#### **Bảng 15: Tình hình trích lập các quỹ**

Đơn vị: VND

| Các Quỹ                   | Năm 2005           | Năm 2006           |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính    | 126.897.764        | 83.253.319         |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 152.976.660        | 334.662.934        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 190.346.646        | 237.866.624        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>470.221.070</b> | <b>655.782.877</b> |

Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005, 2006

Các quỹ của Công ty năm 2006 đã được trích lập theo phương án phân phối lợi nhuận và được thông qua trong Nghị quyết số 03/ĐHĐCĐ ngày 29/03/2006 của Đại hội đồng cổ đông lần thứ 2.

## 10.1.6. Tổng dư nợ vay

**Bảng 16: Tình hình dư nợ vay**

Đơn vị: VNĐ

| Chỉ tiêu                  | Nội dung  | Số tiền  | Thời hạn thanh toán  |
|---------------------------|---|--|--|
| <b>I. Năm 2005</b>        |   | <b>17.968.695.274</b>  |  |
| 1. Dư nợ ngắn hạn         | Phục vụ SX KD các công trình:<br>- TĐ Bình Điện<br>- TĐ Xêkmán 3<br>- TĐ Pleikrông<br>- TĐ Sê san 3<br>- Đường du lịch ven biển<br>- Sở tài chính Đà Nẵng | <b>5.815.045.274</b><br>1.900.000.000<br>500.000.000<br>500.000.000<br>700.000.000<br>2.000.000.000<br>215.045.274 | 31/12/2006   |
| 2. Nợ dài hạn đến hạn trả | Mua máy móc thiết bị phục vụ công trình:<br>- TĐ Bình Điện<br>- TĐ Xêkmán 3<br>- Đường du lịch ven biển   | <b>4.275.300.000</b><br>2.460.000.000<br>960.000.000<br>855.300.000  | 31/12/2006   |
| 3. Dư nợ dài hạn          | Mua máy móc thiết bị phục vụ công trình:<br>- TĐ Bình Điện<br>- TĐ Xêkmán 3<br>- Đường du lịch ven biển   | <b>7.878.350.000</b><br>5.095.000.000<br>1.940.000.000<br>843.350.000  | 31/12/2008   |
| <b>II. Năm 2006</b>       |   | <b>15.558.555.413</b>  |  |
| 1. Dư nợ ngắn hạn         | Phục vụ SX KD các công trình:<br>- TĐ Bình Điện<br>- TĐ Xêkmán 3<br>- TĐ Pleikrông<br>- TĐ Sê san 3<br>- Đường du lịch ven biển                           | <b>7.641.730.413</b><br>1.041.730.413<br>2.000.000.000<br>600.000.000<br>1.500.000.000<br>2.500.000.000            | 30/10/2007<br>31/12/2007<br>30/10/2007<br>30/11/2007<br>31/12/2007 |
| 2. Nợ dài hạn đến hạn trả | Mua máy móc thiết bị phục vụ công trình:<br>- TĐ Bình Điện  | <b>4.262.475.000</b><br>2.460.000.000  | 31/12/2007   |

|                                  |   |  |  |
|----------------------------------|---|--|--|
|                                  | - TĐ Xêkmán 3<br>- Đường du lịch ven biển   | 960.000.000<br>842.475.000   |  |
| 3. Dư nợ dài hạn                 | Mua máy móc thiết bị phục vụ công trình:<br>- TĐ Bình Điền<br>- TĐ Xêkmán 3<br>- Đường du lịch ven biển   | <b>3.654.350.000</b><br>2.635.000.000<br>980.000.000<br>39.350.000   | 31/12/2008   |
| <b>III. Thời điểm 30/09/2007</b> |   | <b>12.335.122.012</b>  |  |
| 1. Dư nợ ngắn hạn                | Phục vụ SX KD các công trình:<br>- TĐ Bình Điền<br>- TĐ Xêkmán 3<br>- TĐ Xêkmán 1<br>- Đường Thủy Dương - Huế<br>- Đường du lịch ven biển<br>- TĐ Pleikrông | <b>7.826.297.012</b><br>710.325.212<br>880.718.000<br>970.000.000<br>2.623.000.000<br>2.203.008.000<br>439.245.800 | 14/12/2007<br>12/06/2008<br>20/06/2008<br>28/05/2008<br>25/05/2008<br>12/06/2008 |
| 2. Nợ dài hạn đến hạn trả        | Mua máy móc thiết bị phục vụ công trình:<br>- TĐ Bình Điền<br>- Đường du lịch ven biển  | <b>854.475.000</b><br>653.475.000<br>201.000.000   | 31/12/2007   |
| 3. Dư nợ dài hạn                 | Mua máy móc thiết bị phục vụ công trình:<br>- TĐ Bình Điền<br>- TĐ Xêkmán 3<br>- Đường du lịch ven biển   | <b>3.654.350.000</b><br>2.635.000.000<br>980.000.000<br>39.350.000   | 31/12/2008   |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

## 10.1.7. Tình hình công nợ hiện nay

**Bảng 17: Tình hình các khoản phải thu tính đến 31/12/2006 và 30/09/2007**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                           | 31/12/2006            | % Tổng tài sản | 30/09/2007            | % Tổng tài sản |
|------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Phải thu của khách hàng            | 18.156.462.268        | 36,52%         | 29.104.431.896        | 48,67%         |
| Trả trước cho người bán            | 26.634.900            | 0,05%          | 140.000.000           | 0,23%          |
| Các khoản phải thu khác            | 444.617.098           | 0,89%          | 410.017.545           | 0,69%          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (49.616.895)          | (0,10%)        | (49.616.895)          | (0,083%)       |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>18.578.097.371</b> | <b>37,37%</b>  | <b>29.604.832.546</b> | <b>49,51%</b>  |

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán của Công ty năm 2006; BCTC 9 tháng đầu năm 2007

**Bảng 18: Tình hình các khoản phải trả tính đến 31/12/2006 và 30/09/2007**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                            | 31/12/2006            | % Tổng nguồn vốn | 30/09/2007            | % Tổng nguồn vốn |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>40.590.173.412</b> | <b>81,65%</b>    | <b>38.546.660.116</b> | <b>64,46%</b>    |
| Vay và nợ ngắn hạn                  | 11.904.205.413        | 23,94%           | 8.680.772.012         | 14,52%           |
| Phải trả cho người bán              | 17.257.996.977        | 34,71%           | 16.326.567.037        | 27,30%           |
| Người mua trả tiền trước            | 7.556.968.000         | 15,20%           | 8.931.695.000         | 14,94%           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 868.056.045           | 1,75%            | 1.109.876.131         | 1,86%            |
| Phải trả công nhân viên             | 980.280.500           | 1,97%            | 951.756.200           | 1,59%            |
| Chi phí phải trả                    | 1.050.483.816         | 2,11%            | 2.135.005.464         | 3,57%            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 972.182.661           | 1,95%            | 410.988.272           | 0,69%            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>3.703.638.927</b>  | <b>7,45%</b>     | <b>3.703.638.927</b>  | <b>6,19%</b>     |
| Vay và nợ dài hạn                   | 3.654.350.000         | 7,35%            | 3.654.350.000         | 6,11%            |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 49.288.927            | 0,10%            | 49.288.927            | 0,082%           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>44.293.812.339</b> | <b>89,10%</b>    | <b>42.250.299.043</b> | <b>70,66%</b>    |

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán của Công ty năm 2006; BCTC 9 tháng đầu năm 2007

Trong ngành xây lắp, thanh quyết toán công trình là vấn đề giải quyết hết sức phức tạp, thường được thực hiện vào thời điểm cuối của các quý và nhất là cuối năm, vấn đề này là một đặc thù của ngành xây lắp nói riêng và toàn ngành xây dựng nói chung. Vì vậy, công nợ với khách hàng trong ngành này thường duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, ở hai bảng số liệu trên: Bảng 16, Bảng 17 trên cho thấy trong năm 2006 và tại 9 tháng đầu năm 2007, tổng các khoản phải thu của Công ty nhỏ hơn tổng các khoản phải trả, điều này có nghĩa là trong thời gian qua, Công ty đã tận dụng và điều tiết xử lý nguồn vốn khá hiệu quả. Đặc biệt bằng uy tín của mình, Công ty đã tạo sự tin cậy lớn khiến cho khách hàng ứng tiền rất nhiều, thể hiện ở chỉ tiêu người mua trả tiền trước chiếm tới 15,2% tổng tài sản.

Đặc biệt 9 tháng đầu năm 2007, các khoản phải thu của khách hàng tăng vọt lên 29.104.431.896 đồng, chiếm phần lớn tổng tài sản. Nguyên nhân các khoản phải thu khách hàng tăng mạnh là do trong 9 tháng đầu năm 2007 vừa qua, Công ty thi công nhiều công trình và các khoản phải thu khách hàng phát sinh từ tiền khối lượng công trình với các bạn hàng đáng tin cậy như: Công ty cơ khí và thiết bị điện Đà Nẵng, Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Đà Nẵng, Ban quản lý dự án Giao thông công chính Đà Nẵng, Ban quản lý dự án GTNT Đà Nẵng, Ban quản lý các công trình giao thông Quảng Nam...

Bên cạnh đó, Công ty cũng tận dụng được các khoản vay nợ khá tốt như một đòn bẩy tài chính trong hoạt động kinh doanh của mình. Tổng dư nợ ngắn hạn cao nhưng hoàn toàn không có nợ xấu và Công ty vẫn luôn giữ được uy tín đối với các ngân hàng cho vay.

**10.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu****Bảng 19: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

| Các chỉ tiêu  | Đơn vị | 2005   | 2006   | 9/2007 |
|---|--------|--------|--------|--------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)</b>   | Lần    |        |        |        |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLD/Nợ ngắn hạn)  |        | 1,03   | 1,05   | 1,43   |
| + Hệ số thanh toán nhanh ((TSLD – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)                            |        | 0,51   | 0,5    | 0,93   |
| + Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền /Nợ ngắn hạn) |        | 0,022  | 0,036  | 0,158  |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>  | %      |        |        |        |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản   |        | 89,56  | 89,1   | 70,66  |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu   |        | 843,85 | 792,33 | 239,68 |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>  |        |        |        |        |
| + Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ)                             | Vòng   | 2,88   | 2,35   | 1,71   |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản  | %      | 121,74 | 116,74 | 61,22  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>   | %      |        |        |        |
| + Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần  |        | 1,25   | 1,87   | 3,13   |
| + Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu   |        | 14,33  | 19,36  | 6,49   |
| + Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản   |        | 1,52   | 2,18   | 1,91   |
| + Tỷ suất Lợi nhuận thuần HĐSXKD/Doanh thu thuần  |        | 1,23   | 2,05   | 3,46   |

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2005, 2006 và BCTC 9 tháng đầu năm 2007

Hiện nay, Công ty có số liệu về các chỉ tiêu tài chính là tương đối tốt so với các công ty cùng lĩnh vực kinh doanh. Khả năng thanh toán nợ của Công ty tăng lên chứng tỏ Công ty đã và rất chú trọng trong việc lành mạnh hoá tình hình tài

chính, nâng cao khả năng thanh toán, tạo uy tín với các tổ chức tín dụng cũng như các đối tác trong khu vực.

Hệ số nợ qua các năm giảm, chứng tỏ Công ty đã chủ động hơn với nguồn vốn đi vay. Tuy nhiên, vì Công ty liên tục ký hợp đồng với những công trình lớn và với mức vốn chủ sở hữu hiện có nhỏ so với quy mô hoạt động, Công ty đã vay vốn để thực hiện các công trình đó nên hệ số nợ của Công ty còn cao. Tuy nhiên, sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn từ 4 tỷ lên 15 tỷ thì dự đoán trong thời gian tới khả năng thanh toán nợ của Công ty sẽ tăng lên và hệ số nợ có xu hướng giảm.

Khả năng sinh lời của Công ty năm 2006 tăng so với năm 2005. Lợi nhuận tăng, kéo theo các chỉ số về khả năng sinh lời cũng tăng theo. Với tốc độ phát triển như hiện nay thì không bao lâu nữa Công ty sẽ trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong Tổng Công ty Sông Đà.

## **11. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, kế toán trưởng**

### **11.1. Danh sách HĐQT**

#### **11.1.1. Ông Nguyễn Ngọc Thịnh**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Chức vụ hiện tại:    | Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 19, Trưởng phòng Đầu tư Tổng Công ty Sông Đà |
| Giới tính:           | Nam   |
| Ngày sinh:           | 22/05/1955  |
| Nơi sinh:            | Phượng Dục, Phú Xuyên, Hà Tây   |
| Quốc tịch:           | Việt Nam  |
| Quê quán:            | Phượng Dục, Phú Xuyên, Hà Tây   |
| Chứng minh nhân dân: | 011905592   |
| Địa chỉ thường trú:  | 85 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội  |
| Trình độ chuyên môn: | Kỹ sư xây dựng  |
| Quá trình công tác:  |   |



| Thời gian         | Nơi làm việc   | Chức vụ                         |
|-------------------|--|---------------------------------|
| 1980 - 1982       | Công ty thi công cơ giới, Tổng Công ty xây dựng Sông Đà        | Cán bộ kỹ thuật                 |
| 1983 - 1986       | Xí nghiệp đập đá đỏ, Công ty thi công cơ giới                  | Trưởng ban kỹ thuật – kế hoạch  |
| 1986 - 1989       | Công ty xây dựng Công trình ngầm                               | Phó phòng kỹ thuật - kế hoạch   |
| 1989 - 1992       | Công ty xây dựng thủy điện YALY, Tổng Công ty xây dựng Sông Đà | Trưởng phòng kỹ thuật – kinh tế |
| 1992 - 1994       | Xí nghiệp thi công cơ giới, Công ty Xây dựng Thủy điện YALY    | Giám đốc                        |
| 1994 - 1997       | Công ty Sông Đà 4  | Phó Giám đốc                    |
| 1997 – 2003       | Tổng Công ty Sông Đà   | Trưởng phòng thị trường         |
| 2003 – 2006       | Công ty Sông Đà 4  | Giám đốc                        |
| 01/2006 – 07/2006 | Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4                   | Chủ tịch Hội đồng quản trị      |
| 08/2006 đến nay   | Tổng công ty Sông Đà   | Trưởng phòng đầu tư             |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 0 cổ phần

Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: 20.000 cổ phần

| Stt | Họ tên người có liên quan | Mối quan hệ | Số cổ phần |
|-----|---------------------------|-------------|------------|
| 1   | Đào Thị Ngọc Oanh         | Vợ          | 20.000     |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

**11.1.2. Ông Trần Mạnh Cường**

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Giám đốc  
 Giới tính: Nam  
 Ngày sinh: 19/5/1958  
 Nơi sinh: Liêm Hải – Nam Ninh – Nam Định  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Quê quán: Liêm Hải – Nam Ninh – Nam Định  
 Chứng minh nhân dân: 010391605  
 Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh - Thành Phố Hoà Bình - Tỉnh Hoà Bình  
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thuỷ lợi  
 Quá trình công tác:

| Thời gian  | Nơi làm việc                                      | Chức vụ                        | Trách nhiệm chính |
|------------|---|--------------------------------|-------------------|
| 1982-1990  | Tổng công ty Sông Đà Hoà Bình                     | Kỹ thuật viên                  | Điều độ           |
| 1990-1997  | Xí nghiệp Vận tải, Công ty Xây Thủy Điện Vĩnh Sơn | Giám đốc xí nghiệp             | Quản lý           |
| 1997-1998  | Công ty Sông Đà 18                                | Phó giám đốc, giám đốc công ty | Quản lý           |
| 1998-2003  | Công ty Sông Đà 19                                | Phó giám đốc Công ty           | Quản lý           |
| 2003 – nay | Công ty Sông Đà 19                                | Giám đốc Công ty               | Quản lý           |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 31.477 cổ phần  
 Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: Không  
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không  
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

**11.1.3. Ông Trịnh Quốc Liễu**

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT - Trưởng phòng tổ chức  
 Giới tính: Nam  
 Ngày sinh: 12/2/1952  
 Nơi sinh: Quế Sơn - Quảng Nam  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Quê quán: Quế Sơn - Quảng Nam  
 Chứng minh nhân dân: 200558399  
 Địa chỉ thường trú: Số nhà 30 đường Nguyễn Du – Đà Nẵng  
 Trình độ chuyên môn: Đại học  
 Quá trình công tác:

| Thời gian  | Nơi làm việc               | Chức vụ               |
|------------|----------------------------|-----------------------|
| 1968 -1978 | Bộ đội quân khu 5          | Kỹ thuật viên         |
| 1977-1997  | Công ty xi măng VLXD       | Trưởng phòng tổ chức  |
| 1998 – nay | Công ty cổ phần Sông Đà 19 | TP Tổ chức hành chính |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 8.001 cổ phần  
 Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: Không  
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không  
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

**11.1.4. Ông Vũ Kim Long**

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng Công ty  
 Giới tính: Nam  
 Ngày sinh: 28/10/1973  
 Nơi sinh: Thác Bà, Yên Bái  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Quê quán: Hiệp Hoà, Hưng Hà Thái Bình

Chứng minh nhân dân: 0119977549

Địa chỉ thường trú: Nhà M5, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Quá trình công tác:

| Thời gian | Nơi làm việc                             | Chức vụ                        | Trách nhiệm chính  |
|-----------|--|--------------------------------|--------------------|
| 5/1995    | Đại diện Tổng Công ty Sông Đà Miền Trung | Cán bộ phòng Tài chính kế toán | Thanh toán         |
| 5/1997    | Công ty Xây Dựng Sông Đà 3               | Phó kế toán trưởng Công ty     | Phụ trách tổng hợp |
| 1/1999    | Công ty cổ phần Sông Đà 19               | Kế toán trưởng Công ty         | Phụ trách chung    |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 23.607 cổ phần

Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

#### 11.1.5. Ông Phan Văn Hảo

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 10/12/1960

Nơi sinh: Hoà Xuân – Hoà Vang – Đà Nẵng

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hoà Xuân – Hoà Vang – Đà Nẵng

Chứng minh nhân dân: 200014720

Địa chỉ thường trú: Số 11 Châu Thượng Văn – Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Nơi làm việc                        | Chức vụ               | Trách nhiệm chính |
|-----------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| 1979-1986 | Công ty xi măng VLXD – Đà Nẵng –BXD | Cán bộ                | Điều hành         |
| 1986-1991 | Du học tại Tiệp khắc                | Đội trưởng phiên dịch |                   |
| 1992-1996 | Công ty xi măng VLXD – Đà Nẵng –BXD | Cán bộ                | Điều hành         |
| 1997-2007 | Công ty Sông Đà 19                  | TP. Kinh tế kế hoạch  | Điều hành         |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 30.482 cổ phần

Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: 148 cổ phần

| Stt | Họ tên người có liên quan | Mối quan hệ | Số cổ phần |
|-----|---------------------------|-------------|------------|
| 1   | Phan Văn Bình             | Em          | 148        |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

## 11.2. Danh sách Ban giám đốc

### 11.2.1 Ông Trần Mạnh Cường

Thông tin như trên

### 11.2.2 Ông Phan Văn Hào

Thông tin như trên

### 11.2.3 Ông Châu Hà Nhân

Chức vụ hiện tại: Phó giám đốc Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 10/9/1970

Nơi sinh: TX.Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Tam Thái- Tam kỳ - Quảng Nam

Chứng minh nhân dân: 201013546

Địa chỉ thường trú: Nguyễn Thành Hân – Quận Hải Châu – TP. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

| Thời gian  | Nơi làm việc  | Chức vụ         | Trách nhiệm chính  |
|------------|---|-----------------|--------------------|
| 1995- 1998 | Công ty xây lắp dân dụng và công nghiệp Quảng Nam Đà Nẵng | Kỹ thuật trưởng | Phụ trách          |
| 1998-2006  | Cty Cổ phần Sông Đà 19                                    | Chỉ huy trưởng  |                    |
| 2006 – Nay | Cty Cổ phần Sông Đà 19                                    | Phó giám đốc    | Phụ trách thi công |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 14.165 cổ phần

Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

### 11.3. Danh sách Ban Kiểm soát

#### 11.3.1 Ông Huỳnh Văn Cán

Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban Kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/01/1960

Nơi sinh: Điện Thọ - Điện Bàn - Quảng Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Điện Thọ Điện Bàn - Quảng Nam

Chứng minh nhân dân: 200169461

Địa chỉ thường trú: 257 Phường Nữ Vương – Tp. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

| Thời gian   | Nơi làm việc                    | Chức vụ               | Trách nhiệm chính  |
|-------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 1980-1997   | Công ty Xi măng VLXD XL Đà Nẵng | Đội trưởng            | Quản lý công trình |
| 1997 – 2003 | Công ty Sông Đà 19              | Trưởng phòng kỹ thuật | Quản lý            |
| 2003 – 2007 | Công ty cổ phần Sông Đà 19      | Trưởng phòng kỹ thuật | Quản lý            |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 11.910 cổ phần

Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

### 11.3.2 Ông Nguyễn Tấn Triệu

Chức vụ hiện tại: Phó phòng kỹ Thuật

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/01/1958

Nơi sinh: Duy phước – Duy Xuyên Quảng Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Duy phước – Duy Xuyên Quảng Nam

Chứng minh nhân dân: 2001169500

Địa chỉ thường trú: 12 - Hồ Xuân Hương Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư xây dựng

Quá trình công tác:

| Thời gian   | Nơi làm việc                                   | Chức vụ         | Trách nhiệm chính  |
|-------------|--|-----------------|--------------------|
| 1976-1977   | Công trường Đường Sắt Quảng Nam Đà Nẵng        | Công nhân       |                    |
| 1977 – 1980 | Đi học chuyên nghiệp trung học Xây Dựng số 5   |                 |                    |
| 1980 – 1997 | Xí nghiệp xây dựng thuộc Cty vật liệu xây dựng | Cán bộ kỹ thuật | phụ trách kỹ thuật |
| 1997 – nay  | Cty cổ phần Sông Đà 19                         | Cán bộ kỹ thuật | phụ trách kỹ thuật |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 9.443 cổ phần

Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: 314 cổ phần

| Stt | Họ tên người có liên quan | Mối quan hệ | Số cổ phần |
|-----|---------------------------|-------------|------------|
| 1   | Nguyễn Tấn Kiệt           | Em          | 314        |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

### 11.3.3 Bà Nguyễn Thị An

Chức vụ hiện tại: Thành viên ban kiểm soát

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 05/05/1965

Nơi sinh: An Hải – An Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Tuy Phước Bình Định

Chứng minh nhân dân: 200783468

Địa chỉ thường trú: Tổ 27 – P.Khuê Mỹ - Ngũ hành Sơn – TP. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Quá trình công tác:



| Thời gian        | Nơi làm việc   | Chức vụ              | Trách nhiệm chính |
|------------------|--|----------------------|-------------------|
| Từ 1987 – 1996   | Xí nghiệp Mộc TT Nội thất thuộc LHV LXĐ số 2 Đà Nẵng | Nhân viên kế toán    |                   |
| Từ 1997 – 6/2007 | Công ty Cổ phần Sông Đà 19                           | Nhân viên kế toán    |                   |
| 6/2007-Nay       | Công ty Cổ phần Sông Đà 19                           | Nhân viên hành chính |                   |

Số cổ phần nắm giữ tính đến ngày 26/10/07 là: 7.925 cổ phần

Số cổ phiếu do những người có liên quan nắm giữ: 3.092 cổ phần

| Stt | Họ tên người có liên quan | Mối quan hệ | Số cổ phần |
|-----|---------------------------|-------------|------------|
| 1   | Ngô Văn Chung             | Chồng       | 3.092      |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

#### 11.4. Kế toán trưởng

**Vũ Kim Long**

Thông tin như trên

## 12. Tài sản

**Bảng 20: Tình hình tài sản tính đến thời điểm 31/12/2006**

Đơn vị: 1.000 VND

| Tài sản                             | Nguyên giá        | Giá trị hao mòn   | Giá trị còn lại  |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| <b>Tài sản cố định hữu hình</b>     | <b>26.199.136</b> | <b>19.373.997</b> | <b>6.825.138</b> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc              | 489.913           | 481.980           | 7.933            |
| Máy móc thiết bị                    | 18.451.259        | 12.530.861        | 5.920.398        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn     | 6.990.775         | 6.136.234         | 854.540          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý           | 267.188           | 224.921           | 42.266           |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>      | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>0</b>         |
| Quyền sử dụng đất                   | 0                 | 0                 | 0                |
| Bản quyền, bằng phát minh, sáng chế | 0                 | 0                 | 0                |

*Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006.*

Máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản của Công ty. Nhưng với quy mô hoạt động rộng lớn trên nhiều địa bàn và quy mô sản xuất ngày càng mở rộng thì với năng lực máy móc thiết bị như trên vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu cho hoạt động sản xuất của Công ty. Trong các năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư thêm một số máy móc thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng lực thi công của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty sẽ có biện pháp thuê tài sản thông qua hình thức thuê tài chính để bù đắp nhu cầu về thiết bị cho Công ty tại các địa bàn ở xa, máy móc của Công ty không thể di chuyển tới được.

**Bảng 21: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình đến thời điểm 31/12/2006**

Đơn vị: 1.000 VNĐ

| Chỉ tiêu                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng  |
|-----------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>   |                        |                  |                                 |                           |            |
| 1. Số đầu năm               | 489.913                | 18.405.309       | 7.089.755                       | 241.091                   | 26.226.069 |
| 2. Số tăng trong kỳ         | 0                      | 70.915           | 0                               | 26.096                    | 97.012     |
| 3. Số giảm trong kỳ         | 0                      | 24.965           | 98.980                          | 0                         | 123.945    |
| 4. Số cuối kỳ               | 489.913                | 18.451.259       | 6.990.775                       | 267.188                   | 26.199.136 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                        |                  |                                 |                           |            |
| 1. Số đầu năm               | 459.304                | 8.989.788        | 4.960.775                       | 193.017                   | 14.602.885 |
| 2. Số tăng trong kỳ         | 22.675                 | 3.566038         | 1.274.439                       | 31.904                    | 4.895.057  |
| 3. Số giảm trong kỳ         | 0                      | 24.965.768       | 98.980                          | 0                         | 123.945    |
| 4. Số cuối kỳ               | 481.980                | 12.530.861       | 6.136.234                       | 224.921                   | 19.373.997 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                        |                  |                                 |                           |            |
| 1. Số đầu năm               | 30.608                 | 9.415.521        | 2.128.980                       | 48.074                    | 11.623.184 |
| 2. Số cuối kỳ               | 7.933                  | 5.920.398        | 854.540                         | 42.266                    | 6.825.138  |

*Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006.*

Giá trị tài sản cố định còn lại của Công ty không còn nhiều so với nguyên giá vì các máy móc thiết bị này đều đã được khấu hao gần hết. Hầu hết máy móc thiết bị của Công ty đều có giá trị sử dụng trên 15 năm, và thực tế đến nay vẫn sử dụng tốt nhưng Công ty chỉ áp dụng thời gian khấu hao từ 4 đến 7 năm. Áp dụng mức khấu hao này sẽ làm cho chi phí hoạt động của Công ty tăng cao trong thời gian đầu nhưng lại đem lại nhiều thuận lợi cho Công ty trong thời gian tiếp theo; đặc biệt là những năm tới đây, khi chi phí khấu hao những tài sản này của Công ty đã hết thì chi phí hoạt động của Công ty sẽ giảm đi đáng kể.

**Bảng 22: Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 20/09/2007 và 30/09/2007**

Đơn vị: VNĐ

| Chỉ tiêu                      | Thời điểm 20/09/2007 | Thời điểm 30/09/2007 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định    | 26.250.679.575       | 26.250.679.575       |
| Hao mòn lũy kế                | (22.395.883.984)     | (22.211.064.451)     |
| Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình | 3.854.795.591        | 4.039.615.125        |

Nguồn: Báo cáo tài chính quý 3/2007; Báo cáo kiểm toán vốn

Tại thời điểm 20/09/2007, Công ty tạm trích trước giá trị hao mòn lũy kế để thực hiện kiểm toán vốn nhưng sau khi làm quyết toán 9 tháng đầu năm 2007 (thời điểm 30/09/2007) Công ty đã cân đối lại lượng khấu hao và thấy rằng việc trích trước hao mòn lũy kế là 22.395.883.984 đồng là vượt qua kế hoạch. Vì vậy, Công ty điều chỉnh lại lượng trích hao mòn lũy kế xuống 22.211.064.451 đồng.

### **13. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo**

#### **13.1. Định hướng chung**

Dựa trên những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng trong những năm sắp tới, định hướng phát triển ngành xây dựng cùng với việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và vị thế hiện tại của mình, Công ty đã xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2007 – 2010 là xây dựng và phát triển Công ty trở thành doanh nghiệp xây lắp hàng đầu Việt Nam, làm chủ được các công nghệ xây dựng tiên tiến, đảm nhận thi công được các công trình dân dụng, công nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, song song với duy trì chiến lược tập trung cho các công trình thủy điện và xây dựng cơ bản, từng bước làm chủ các dự án, tạo nên sự phát triển hài hòa có tính bền vững cao. Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh nhận thầu, đấu thầu và thắng thầu các gói thầu có quy mô lớn trong nước và khu vực.

### 13.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

Với những định hướng phát triển như trên, Công ty đã xây dựng kế hoạch trong các năm tới sẽ phân đầu đạt các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận và trả cổ tức như sau:

**Bảng 23: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2007, 2008 và 2009**

Đơn vị: 1.000.000 đồng

| Chỉ tiêu           | Thực hiện<br>9 tháng<br>năm 2007 | 2007   |        | 2008    |       | 2009    |       |
|--------------------|----------------------------------|--------|--------|---------|-------|---------|-------|
|                    |                                  | KH     | % +/-  | KH      | % +/- | KH      | % +/- |
| Vốn điều lệ        | 15.000                           | 15.000 | 275    | 30.000  | 100   | 70.000  | 133,3 |
| Doanh thu thuần    | 36.609                           | 60.000 | 3,38   | 115.000 | 91,7  | 270.000 | 134,8 |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.145                            | 2.500  | 131    | 5.200   | 108   | 12.250  | 135,6 |
| Lợi nhuận/DT       | 3,13%                            | 4,17 % | 123    | 4,52%   | 8,4   | 4,53 %  | 0,22  |
| Lợi nhuận/VĐL (*)  | 6,49%                            | 16,7 % | -13,74 | 17,3 %  | 3,6   | 17,5 %  | 1,16  |
| Cổ tức             |                                  | 14 %   | 40     | 15 %    | 7,14  | 15 %    | 0     |

Nguồn: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

%+/-: phần trăm tăng giảm so với năm trước

(\*): Theo Quyết định số 13/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ Tài chính,

Bảng Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức có chỉ tiêu: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên việc lượng hoá phần thặng dư vốn phát sinh (nếu có) từ việc phát hành cổ phiếu trong tương lai là khó xác định dẫn đến mức Vốn chủ sở hữu vì thế chưa xác định được. Do đó Công ty xây dựng và thông qua chỉ tiêu kế hoạch Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ.

Lợi nhuận sau thuế thực hiện trong 9 tháng đầu năm 2007 của Công ty đạt ở mức 1,145 tỷ, tức là xấp xỉ 45,8% so với kế hoạch. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành xây dựng các công trình thường được nghiệm thu và quyết toán vào cuối năm do đó việc Công ty đưa ra kế hoạch về chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận là có thể thực hiện được. Hiện nay, Công ty đang cố gắng hoàn thành tiến độ thi công các công trình song song với việc quyết toán các hợp đồng từ các công trình lớn mà Công ty đang thi công đã có giá đầu thu và giá quyết toán như: Thủy điện Sêsan 3, Thủy điện Xêkmán 3, đường du lịch ven biển Quảng Nam, đường Thủy Dương – Thuận An - Huế .

Trong tháng 9/2007 Công ty đã thực hiện một đợt phát hành tăng vốn điều lệ từ 4 tỷ đồng lên 15 tỷ đồng. Dự kiến các năm tiếp theo Công ty sẽ tiếp tục phát hành cổ phiếu để huy động vốn đưa vào đầu tư nâng cao năng lực thiết bị, mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính và góp vốn vào một số pháp nhân mới nhằm đạt được các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đã đặt ra trong bảng trên. Kế hoạch này sẽ được Công ty trình bày tại Đại hội đồng cổ đông thường niên tại thời điểm gần nhất.

### 13.3. Căn cứ thực hiện kế hoạch:

- Thực tế tình hình hoạt động của công ty là rất khả quan. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2006 là căn cứ để công ty xây dựng kế hoạch tại Bảng 23 (trang 61) và công ty khẳng định kế hoạch lợi nhuận và cổ tức do công ty đề ra là hoàn toàn có cơ sở đạt được. Thực tế là Công ty đã đề ra chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm tới như sau:
  - Tăng cường nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ công nhân viên.
  - Nhanh chóng phát triển nâng cao năng lực tài chính, nguồn nhân lực, trình độ công nghệ, tạo sức cạnh tranh bền vững trên thị trường. Phân đầu tối đa mức vốn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị, công tác lập và quản lý dự án, chuyên môn hoá trong việc lập Hồ sơ dự thầu.
  - Củng cố lực lượng tham gia đấu thầu đủ mạnh nhằm nâng cao tỷ lệ thắng thầu tiến tới ký kết được nhiều công trình và các hợp đồng kinh tế có giá trị lớn nhưng đảm bảo hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh.
  - Tiếp tục duy trì và phát triển các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh là thế mạnh hiện có của công ty đồng thời phát triển đa dạng hoá loại hình sản xuất kinh doanh khác.
  - Tổ chức hoàn thiện công tác quản lý kinh doanh, xây dựng cơ chế kinh doanh bán hàng linh hoạt để mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.
  - Tăng cường liên doanh, liên kết với các đơn vị khác nhằm phát triển đối tác, tìm kiếm và mở rộng thị trường, mở rộng địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Xây dựng và củng cố mối quan hệ lâu dài với các đối tác hiện có để đảm bảo đầu ra cho sản phẩm.
- Bên cạnh đó, trong định hướng và kế hoạch phát triển, Công ty tập trung vào phát triển các ngành nghề truyền thống để tiếp tục phát huy những lợi thế hiện có nhằm nâng cao tầm ảnh hưởng của Công ty trong ngành. Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ cho các công trình xây lắp đã và đang thực hiện (xem Bảng 8, trang 28).

- Với sự tiếp tục hậu thuẫn của Tổng Công ty Sông Đà, Công ty đang chú trọng vào mảng đầu tư tài chính. Theo Quyết định số 159 TCT/HĐQT ngày 30/05/2007 của Tổng công ty Sông Đà đã phê duyệt cho Công ty cùng tham gia góp vốn vào Công ty CP Chứng khoán Sông Đà 1 tỷ đồng, Quỹ đầu tư Việt Nam 2,5 tỷ đồng, Quỹ Công nghệ và Năng lượng Việt Nam 5 tỷ đồng, Thủy điện Đăckhring 4 tỷ đồng, Nhiệt điện Nhơn Trạch I 5 tỷ đồng.
- Đồng thời, với sự góp sức từ phía cổ đông chiến lược là SUDICO, Công ty đang mở rộng đầu tư vào một số dự án kinh doanh bất động sản, khách sạn tại Đà Nẵng. Hiện tại, Công ty đã và đang bắt đầu thực hiện Dự án nhà làm việc, khách sạn liên hợp trên khu đất có diện tích 1.813,9m<sup>2</sup> tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, khu đất này đang trình UBND thành phố quyết định.
- Công ty cũng có kế hoạch chủ động tham gia góp vốn vào một số pháp nhân mới trong lĩnh vực thủy điện như tham gia 10% vốn điều lệ Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên, 15% vốn điều lệ Dự án thủy điện Đăckla 1 – Kontum, 35% vốn điều lệ Dự án thủy điện Đăckla 2 – Kontum...

#### 14. Đánh giá của Tổ chức Tư vấn về Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Dưới góc độ là nhà tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt đã thu thập các thông tin, tiến hành nghiên cứu phân tích và đánh giá cần thiết về hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 19 cũng như lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang hoạt động.

Chúng tôi nhận thấy Công ty cổ phần Sông Đà 19 có đội ngũ cán bộ công nhân viên giàu kinh nghiệm, ban lãnh đạo có bản lĩnh và năng động trong lĩnh vực xây lắp công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm qua là rất hiệu quả.

Theo số liệu thống kê mới nhất của Cục Thống kê, 9 tháng đầu năm 2007, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, tăng trưởng GDP có xu hướng cao lên qua từng quý (quý 1 tăng 7,7%, quý 2 tăng 8%, quý 3 tăng 8,9%). Đây là tín hiệu khả quan để cả năm có thể đạt mức cao của mục tiêu tăng trưởng kinh tế (8,2-8,5%) do Quốc hội đề ra.

Nổi bật nhất vẫn là tăng trưởng công nghiệp đang trên đà cao lên qua các tháng, các quý. Đó cũng là xu hướng chung của các khu vực, các địa bàn, các ngành và các sản phẩm chủ yếu. Cơ cấu GDP có sự chuyển dịch tích cực; công nghiệp – xây dựng chiếm 41,48%.

Trước tình hình khả quan về tốc độ tăng trưởng của ngành và những lợi thế riêng có, Công ty đã chủ động nắm bắt các cơ hội kinh doanh và đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao quản lý và tay nghề của công nhân viên. Hiện nay, với việc thực hiện thường xuyên các công trình lớn, kinh nghiệm và uy tín của Công ty cổ phần Sông Đà 19 ngày càng được nâng cao.

Nếu không có những biến động bất thường gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thì kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà công ty đã đề ra trong 3 năm 2007-2010 và định hướng năm 2015 là khả thi. Kế hoạch chi trả cổ tức của Công ty vừa bảo đảm được mức lợi tức cho cổ đông vừa đảm bảo nguồn lợi nhuận để lại nhằm tiếp tục tái đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh.



Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở các thông tin do đơn vị cung cấp và thu thập có chọn lọc và dựa trên những lý thuyết về tài chính và chứng khoán mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Công ty chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

## 15. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức đăng ký niêm yết

- Cam kết số 342 CT/TCKT ngày 19/11/2007 về việc thông qua điều lệ và thực hiện Quy chế quản trị Công ty theo Quyết định 12/2007/QĐ-BTC;
- Cam kết với TTGDCK Hà Nội sẽ bầu bổ sung đủ thành viên Ban kiểm soát trong kỳ ĐHCĐ gần nhất.

## 16. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết:

Không có

## V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

- |   |  |
|---|--|
| <b>1. Loại chứng khoán:</b>                           | <b>Cổ phiếu phổ thông</b>                                    |
| <b>2. Mệnh giá:</b>                                   | <b>10.000 VNĐ/01 đơn vị cổ phiếu</b>                         |
| <b>3. Tổng số chứng khoán niêm yết:</b>               | <b>1.500.000 cổ phiếu (Một triệu năm trăm nghìn cổ phần)</b> |
| <b>4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng:</b> |  |

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu nước ngoài: Tổ chức, cá nhân nước ngoài mua, bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam được nắm giữ tối đa 49% tổng số cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch của một tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Hiện nay, những hạn chế chuyển nhượng đối với Cổ đông sáng lập của Công ty đã hết thời hạn hiệu lực. Công ty chỉ còn hạn chế chuyển nhượng đối với các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng theo Khoản 1.d, Điều 8, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu trên trong 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% trong 6 tháng tiếp theo.

**Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 129.085 cổ phần, chiếm 8,61% vốn điều lệ.**

## 5. Phương pháp tính giá

### Bảng 24: Giá trị sổ sách cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2006 và 30/09/2007

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu                       | 31/12/2006    | 30/09/2007     |
|-----|--------------------------------|---------------|----------------|
| 1   | Vốn chủ sở hữu                 | 5.590.335.667 | 17.627.851.165 |
| 2   | Tổng số cổ phiếu đang lưu hành | 400.000       | 1.500.000      |
| 3   | Giá trị sổ sách (3) = (1)/(2)  | 13.976        | 11.752         |

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2006; BCTC 9 tháng đầu năm 2007

Theo công thức tính giá trị sổ sách thông thường:

Giá trị sổ sách = (Vốn chủ sở hữu - Quỹ khen thưởng phúc lợi)/Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Tuy nhiên, quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty được trích trước nên có số dư tại thời điểm 31/12/2006 và 30/09/2007 là nhỏ hơn 0. Do đó giá trị sổ sách của Công ty sẽ được tính theo công thức như trong Bảng 24.

## 6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài:

Theo Quyết định số 238/QĐ-TTg ngày 29/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài giới hạn tối đa là 49% vốn điều lệ của Công ty. Điều lệ Công ty năm 2007 không quy định cụ thể giới hạn về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Công ty. Hiện nay, Công ty chưa có cổ đông là thể nhân hoặc pháp nhân nước ngoài.

## 7. Các loại thuế có liên quan:

Tháng 8 năm 2003, Công ty chuyển đổi từ Công ty Nhà nước thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 2 năm kể từ khi cổ phần hoá và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo.

Công ty đã áp dụng miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 32% kể từ tháng 9 năm 2003 đến tháng 12 năm 2003 và áp dụng miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% kể từ tháng 1 năm 2004 đến tháng 8 năm 2005. Công ty tiếp tục áp dụng mức giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với

thuế suất 14% trong 2 năm tiếp theo từ thời điểm tháng 9 năm 2005 đến tháng 8 năm 2007. Từ tháng 9 năm 2007 đến nay, Công ty thực hiện kê khai, tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước với thuế suất 28%.

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất GTGT là 5% đối với mặt hàng vật tư và một số hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004, dịch vụ vận chuyển và thuế suất là 10% đối với một số hợp đồng xây lắp ký từ năm 2004 đến nay, dịch vụ ca máy.

Các loại thuế, phí khác công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

### 1. Tổ chức kiểm toán

**Công ty Kiểm toán & Định giá Việt Nam (VAE)**  
Trụ sở chính: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà, số 165 đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 04.2670491 Fax: 04.2670494

### 2. Tổ chức tư vấn:



**Trụ sở:** 58/1-58/2, Trần Xuân Soạn, Quận 7, Tp.HCM  
**Điện thoại:** 08.8722731 Fax: 08.8722750  
**Chi nhánh Hà Nội:** 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
**Điện thoại:** 04.2201586 Fax: 04.2201590  
**Chi nhánh HCM:** 454, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM  
**Điện thoại:** 08.2909080 Fax: 08.2909070



## **VII. PHỤ LỤC**

---

1. Phụ lục I: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. Phụ lục II: Điều lệ công ty phù hợp với Điều lệ mẫu công ty niêm yết
3. Phụ lục III: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006
4. Phụ lục IV: Các báo cáo tài chính quý 3/2007
5. Phụ lục V: Báo cáo kiểm toán vốn
6. Các giấy tờ khác có liên quan